

Phụ lục I
DANH MỤC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	II	I	I	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí đô thị loại I; đến năm 2030 là đô thị loại I
2	Huyện Châu Thành	Đô thị Châu Thành	V	V	V	Thị trấn huyện Châu Thành
3		Đô thị Tiên Thủy	V	V	V	Thị trấn thuộc huyện Châu Thành
4		Đô thị Quới Sơn	V	V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Châu Thành
5		Đô thị Tân Thạch	V	V	V	
6		Đô thị Tân Phú		V	V	
7		Đô thị An Hiệp			V	
8		Đô thị An Hóa			V	
9		Đô thị Phú Túc			V	
10		Huyện Chợ Lách	Đô thị Chợ Lách	V	V	IV
11	Đô thị Vĩnh Thành		V	V	V	Giai đoạn 2021 - 2025, hình thành thị trấn thuộc huyện Chợ Lách
12	Đô thị Phú Phụng			V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Chợ Lách
13	Huyện Mỏ Cày Bắc	Đô thị Phước Mỹ Trung	V	V	V	Thị trấn huyện Mỏ Cày Bắc
14		Đô thị Nhuận Phú Tân	V	V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Mỏ Cày Bắc
15		Đô thị Tân Thành Bình		V	V	
16		Đô thị Thanh Tân			V	
17	Huyện Mỏ Cày Nam	Đô thị Mỏ Cày	IV	IV	III	Giai đoạn 2021 - 2025, đô thị Hương Mỹ phát triển thành thị trấn thuộc huyện Mỏ Cày Nam.
18		Đô thị Hương Mỹ	V	V	V	
19		Đô thị An Thạnh	V	V	V	
20		Đô thị An Định		V	V	
21			Đô thị An Thới			V
22	Huyện Giồng Trôm	Đô thị Giồng Trôm	V	V	V	Thị trấn huyện Giồng Trôm

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
23		Đô thị Mỹ Thạnh	V	V	V	Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V, giai đoạn 2026 - 2030 hình thành thị trấn thuộc huyện Giồng Trôm
24		Đô thị Phước Long		V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Giồng Trôm
25		Đô thị Châu Hòa			V	
26	Huyện Bình Đại	Đô thị Bình Đại	IV	IV	III	Giai đoạn 2021 - 2025, đô thị Lộc Thuận phát triển thành thị trấn thuộc huyện Bình Đại.
27		Đô thị Lộc Thuận	V	V	V	
28		Đô thị Thới Thuận		V	V	
29		Đô thị Châu Hưng	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình kế hoạch hình thành thị xã Bình Đại và nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030
30	Huyện Ba Tri	Đô thị Ba Tri	IV	IV	III	Phấn đấu sau năm 2025 sẽ đạt đa số tiêu chí về phân loại đô thị loại IV, tiếp tục hoàn thiện công tác quy hoạch, xây dựng chương trình kế hoạch hình thành thị xã Ba Tri và nâng cấp lên đô thị loại III trước năm 2030
31		Đô thị An Ngãi Trung	V	V	V	
32		Đô thị Tiệm Tôm	V	V	V	
33		Đô thị Tân Xuân	V	V	V	
34		Đô thị Mỹ Chánh	V	V	V	
35	Huyện Thạnh Phú	Đô thị Thạnh Phú	V	V	IV	Thị trấn huyện Thạnh Phú. Đến năm 2030 đạt một số tiêu chí đô thị loại IV
36		Đô thị Giao Thạnh	V	V	V	Giai đoạn 2026 - 2030, hình thành thị trấn thuộc huyện Thạnh Phú
37		Đô thị Tân Phong		V	V	Đạt một số tiêu chí đô thị loại V, trực thuộc huyện Thạnh Phú
TỔNG			23	31	37	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II
DANH MỤC PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Danh mục khu công nghiệp

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các Khu công nghiệp đã thành lập			
1	Khu công nghiệp Giao Long (I, II)	164	Huyện Châu Thành	Đã thành lập
2	Khu công nghiệp An Hiệp	72	Huyện Châu Thành	Đã thành lập
3	Khu công nghiệp Phú Thuận	232	Huyện Bình Đại	Đã thành lập
II	Khu công nghiệp dự kiến mở rộng, thành lập mới			
1	Khu công nghiệp Giao Long (III)	50,8	Huyện Châu Thành	Mở rộng
2	Khu công nghiệp Giao Hòa	249	Huyện Châu Thành	Thành lập mới
3	Khu công nghiệp Phước Long	182	Huyện Giồng Trôm	Thành lập mới
4	Khu công nghiệp An Nhơn	269,2	Huyện Thạnh Phú	Thành lập mới
5	Khu Công nghiệp Bảo Thạnh	153	Huyện Ba Tri	Thành lập mới
	Tổng diện tích (I+II)	1.372		

2. Danh mục cụm công nghiệp

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã thành lập		268,4
1	CCN - TTCN Phong Năm	Huyện Giồng Trôm	72
2	CCN Thị trấn - An Đức	Huyện Ba Tri	36

3	CCN An Hòa Tây	Huyện Ba Tri	50
4	CCN Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	20
5	CCN Phú Hưng	Thành phố Bến Tre	40
6	CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	33
7	CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	17,4
II	Các cụm công nghiệp dự kiến mở rộng		134,6
1	CCN Phú Hưng	Thành phố Bến Tre	35
2	CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	42
3	CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	57,6
III	Các cụm công nghiệp bổ sung mới		515
1	CCN Địa Dừa	Huyện Mỏ Cày Nam	75
2	CCN C2	Huyện Thạnh Phú	75
3	CCN - TTCN Phong Năm 2	Huyện Giồng Trôm	75
4	CCN Thị trấn - Bình Hòa	Huyện Giồng Trôm	75
5	CCN Hòa Lộc	Huyện Mỏ Cày Bắc	70
6	CCN Tân Xuân	Huyện Ba Tri	70
7	CCN An Điền	Huyện Thạnh Phú	75
	Tổng diện tích (I+II+III)		918

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Phụ lục III
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ,
VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu/dự án	Địa điểm
1	Khu du lịch Làng văn hóa du lịch Chợ Lách	Huyện Chợ Lách
2	Khu du lịch 8 xã ven sông Tiền	Huyện Châu Thành
3	Khu du lịch và dịch vụ tổng hợp cao cấp phía Nam thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre
4	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn gắn với di tích lịch sử - cách mạng “Đường Hồ Chí Minh trên biển”	Huyện Thạnh Phú
5	Khu du lịch biển Cồn Ngoài - Cồn Hố	Huyện Ba Tri
6	Khu du lịch biển Thừa Đức	Huyện Bình Đại
7	Khu du lịch biển Cồn Chày Mười	Huyện Bình Đại
8	Khu du lịch Làng dừa sông Thom	Huyện Mỏ Cày Nam
9	Khu du lịch Cồn Bưng	Huyện Thạnh Phú
10	Khu du lịch Cồn Thành Long	Huyện Mỏ Cày Nam
11	Khu du lịch Thanh Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc
12	Khu di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Nam
13	Khu di tích quốc gia đặc biệt Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu	Huyện Ba Tri
14	Khu du lịch, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, sân golf...	Huyện Bình Đại

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa tên, vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn vốn đầu tư của các công trình, lộ trình thực hiện các công trình, dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục IV
DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	Cao tốc			
1	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Ranh tỉnh Tiền Giang	Ranh tỉnh Trà Vinh	4 làn xe
B	Quốc lộ			
1	Quốc lộ 57	Ranh tỉnh Vĩnh Long	Huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 57B	Huyện Chợ Lách	Huyện Bình Đại	IV - III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 57C	Huyện Châu Thành	Huyện Ba Tri	IV - III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 60	Ranh tỉnh Tiền Giang	Ranh tỉnh Trà Vinh	II - III, 2 - 6 làn xe
5	Tuyến tránh quốc lộ và tuyến nhánh			
5.1	Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày Nam trên QL.57	Giao QL.57, huyện Mỏ Cày Nam	Tuyến tránh QL.60, huyện Mỏ Cày Nam	III, 2 - 4 làn xe
5.2	Tuyến tránh thị trấn Thạnh Phú trên QL.57	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
5.3	Tuyến tránh xã Giao Thạnh trên QL.57	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	Giao QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
5.4	Tuyến tránh thị trấn Bình Đại trên QL.57B	Giao QL.57B, huyện Bình Đại	Giao QL.57B, huyện Bình Đại	IV - III, 2 - 4 làn xe
5.5	Tuyến tránh thị trấn Ba Tri trên QL.57C	Giao QL.57C, huyện Ba Tri	Giao QL.57C, huyện Ba Tri	IV - III, 2 - 4 làn xe
5.6	Tuyến nhánh QL.57 kết nối tỉnh Tiền Giang qua cầu Rạch Miễu 3	QL.57, huyện Chợ Lách	Ranh tỉnh Tiền Giang	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
5.7	Xây dựng cầu dẫn lên, xuống Cồn Phụng đầu nối vào cầu Rạch Miễu hiện hữu	Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	IV - III, 2 - 4 làn xe
C	Đường ven biển			
	Tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh, bao gồm:	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Trà Vinh	III, 4 - 6 làn xe
1	Cầu Cửa Đại, liên tỉnh Bến Tre - Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Bến Tre	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 8,9 km)
2	Cầu Ba Lai 8, liên huyện Bình Đại - Ba Tri, tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	Huyện Ba Tri	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 12,9 km)
3	Đường ven biển tỉnh Bến Tre	Điểm cuối dự án cầu Ba Lai 8, thuộc huyện Ba Tri	Điểm đầu dự án cầu Cổ Chiên 2, thuộc huyện Thạnh Phú	III, 4 - 6 làn xe (tổng chiều dài khoảng 25,2 km)
4	Cổ Chiên 2, liên tỉnh Bến Tre - Trà Vinh	Tỉnh Bến Tre	Tỉnh Trà Vinh	III, 4 - 6 làn xe (cầu và đường vào cầu dài khoảng 4,7 km)

II. ĐƯỜNG TỈNH

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	Các tuyến hiện hữu			
1	ĐT.881	QL.57B, huyện Bình Đại	ĐT.DK.06, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
2	ĐT.882 (bao gồm QH bổ sung đoạn nối dài)	QL.57, huyện Mỏ Cày Bắc	ĐT.DK.09, huyện Mỏ Cày Bắc	III, 2 - 4 làn xe
3	ĐT.883 (bao gồm QH bổ sung đoạn nối dài)	QL.57C, huyện Châu Thành	QL.57C, huyện Ba Tri	III, 2 - 4 làn xe
4	ĐT.885	Thành phố Bến Tre	QL.57C, huyện Giồng Trôm	III, 2 - 4 làn xe
5	ĐT.886	QL.57B, huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
B	Các tuyến mở mới			
1	ĐT.DK.01	Thành phố Bến Tre	Tuyến đường bộ ven biển, huyện Ba Tri	II, 4 - 8 làn xe
2	ĐT.DK.02	ĐT.882 nối dài, Huyện Mỏ Cày Bắc	QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
3	ĐT.DK.03	Cảng Giao Long, Huyện Châu Thành	QL.57B, huyện Châu Thành	III, 2 - 4 làn xe
4	ĐT.DK.04	QL.57C, huyện Giồng Trôm	ĐT.DK.06, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
5	ĐT.DK.05	ĐT.DK.07, huyện Bình Đại	ĐT.DK.06, huyện Mỏ Cày Nam	III, 2 - 4 làn xe
6	ĐT.DK.06	QL.57, huyện Chợ Lách	QL.57, huyện Thạnh Phú	III, 2 - 4 làn xe
7	ĐT.DK.07	QL.57B, huyện Châu Thành	QL.57B, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
8	ĐT.DK.08	QL.60, huyện Mỏ Cày Nam	ĐT.DK.07, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe
9	ĐT.DK.09	ĐT.DK.07, huyện Châu Thành	ĐT.DK.06, huyện Mỏ Cày Bắc	III, 2 - 4 làn xe
10	ĐT.DK.10	QL.57B, huyện Bình Đại	Tuyến đường bộ ven biển, huyện Bình Đại	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
C	Đường kết nối cảng biển			
1	Tuyến kết nối khu cảng biển Bình Đại	Tuyến đường bộ ven biển	Cảng biển Bình Đại	III, 4 - 8 làn xe
2	Tuyến kết nối khu cảng biển Thạnh Phú	QL.57	Cảng biển Thạnh Phú	III, 4 - 8 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục V
DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
1	Tuyến Sông Tiền	Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m - Điểm cuối biên giới Việt Nam - Campuchia	Cấp đặc biệt
2	Tuyến Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền	Cấp đặc biệt
3	Tuyến Sông Cổ Chiên	Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	Cấp đặc biệt
		Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - Sông Tiền	Cấp đặc biệt
		Nhánh sông Băng Tra	Cấp I
4	Kênh Chệt Sậy - sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Tiền (vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre	Cấp III
		Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông	Cấp III
5	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	Cấp III
6	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên	Cấp II

II. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
1	Sông Cửa Đại	Từ Sông An Hóa đến Cửa biển Đông	Cấp I
2	Sông Vũng Luông	Từ Sông Cửa Đại đến xã Thạnh Phước	Cấp II
3	Sông Sóc Sỏi	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Hàm Luông	Cấp IV
4	Sông Giồng Trôm	Từ Sông Bến Tre đến thị trấn Giồng Trôm	Cấp IV
5	Sông Cái Cầm	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Hàm Luông	Cấp IV
6	Sông Băng Cung	Từ Sông Hàm Luông đến Rạch Eo Lói	Cấp IV
7	Rạch Eo Lói	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Băng Cung	Cấp IV
8	Rạch Ót	Từ Sông Cổ Chiên đến Cầu An Qui	Cấp IV
9	Rạch An Hiệp	Từ An Hiệp - Châu Thành đến Sông Hàm Luông	Cấp IV

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
10	Rạch Cái Xếp	Từ Giao Hoà - Châu Thành đến Giao Hòa - huyện Châu Thành	Cấp IV
11	Rạch Cái Cáo	Từ Sông Cỏ Chiên đến Kênh Bồn Sò	Cấp IV
12	Sông Ba Lai	Từ Châu Thành đến Bình Đại	Cấp V
13	Rạch Vàm Hồ	Từ Phú Đức đến Tân Lợi	Cấp V
14	Sông Hương Điểm	Từ Sông Giồng Trôm đến Sông Hàm Luông	Cấp V
15	Sông Tài Phú	Từ Sông Giồng Trôm đến Rạch Ông Nhiều	Cấp V
16	Sông Bình Chánh	Từ Sông Giồng Trôm đến Địa Gia	Cấp V
17	Rạch Địa Gia	Từ Sông Bình Chánh đến Xã Châu Hoà	Cấp V
18	Rạch Cái Cau	Từ Sông Cửa Đại đến Cầu Cái Cau	Cấp V
19	Rạch Tân Định	Từ Sông Tiền đến Cầu Bung Lớn	Cấp V
20	Rạch Đình Trung	Từ Xã Định Trung đến Xã Thạnh Trị	Cấp V
21	Sông Sụp	Từ Sông Cỏ Chiên đến Kênh Chợ Lách	Cấp V
22	Rạch Cái Gà	Từ Sông Cỏ Chiên đến Sông Hàm Luông	Cấp V
23	Sông Cái Môn	Từ Sông Hàm Luông đến Vĩnh Thành	Cấp V
24	Rạch Cái Quao	Từ Sông Mỏ Cày đến Sông Hàm Luông	Cấp V
25	Sông Cả Chát Lớn	Từ Rạch Thơm đến Sông Cỏ Chiên	Cấp V
26	Rạch Cái Sơn	Từ Phú Túc - Châu Thành đến Phú Túc - huyện Châu Thành	Cấp V
27	Rạch Tổng Đường	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp V
28	Rạch Bến Ró	Từ Quới Thành - Châu Thành đến Tiên Long - huyện Châu Thành	Cấp V
29	Kênh sông Mã	Từ Tường Đa - Châu Thành đến Sông Hàm Luông	Cấp V
30	Rạch Ông Cha	Từ An Hiệp - Châu Thành đến Tường Đa - huyện Châu Thành	Cấp V
31	Rạch Bài Đắc	Từ Thành Triệu - Châu Thành đến Tiên Thủy - huyện Châu Thành	Cấp V
32	Rạch Phú Thạnh	Từ Quới Sơn - Châu Thành đến Quới Sơn - huyện Châu Thành	Cấp V
33	Rạch Tân Thạch	Từ Tân Thạch - Châu Thành đến Tân Thạch - huyện Châu Thành	Cấp V
34	Rạch Miếu Bà	Từ Phú Đức - Châu Thành đến Phú Đức - huyện Châu Thành	Cấp V

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
35	Rạch Bà Lựu	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp V
36	Rạch Cả Nhỏ	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
37	Rạch Thôn Phát	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
38	Kênh Cả Ngang	Từ Sông Cửa Đại đến Ấp Bình Trung, xã Định Trung	Cấp V
39	Kênh Thanh Niên	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
40	Kênh 27/7	Từ Sông Cửa Đại đến Đường tỉnh 883	Cấp V
41	Rạch Bà Nhuộm	Từ Sông Cửa Đại đến Bến Giồng xã Vang Quới Đông	Cấp V
42	Rạch Cầu Cái	Từ Sông Cửa Đại đến Xã Vang Quới Tây	Cấp V
43	Rạch Công Bể	Từ Biển Đông đến Xã Thừa Đức	Cấp V
44	Rạch Bình Thắng	Từ Sông Cửa Đại đến Xã Thạnh Phước	Cấp V
45	Sông Bình Chánh	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Sông Bến Miếu	Cấp V
46	Rạch Ba Tri	Từ Cống Ba Tri đến Vàm sông Hàm Luông	Cấp V
47	Rạch Bà Hiền	Từ Cống Bà Hiền đến Sông Hàm Luông	Cấp V
48	Rạch Châu Ngao	Từ Nội đồng ấp An Lợi xã An Thủy đến Sông Hàm Luông	Cấp V
49	Rạch Bắc Kỳ	Từ Ngã 3 rạch Đồng Tắt đến Sông Hàm Luông	Cấp V
50	Rạch Cái Súc	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Cái Gà	Cấp V
51	Kênh Bồn Sò	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Thông Lưu	Cấp V
52	Rạch Cái Sơn lớn	Từ Sông Cổ Chiên đến Rạch Địa Cừ	Cấp V
53	Sông Thanh Điền	Từ Rạch Cái Hàn đến Quốc lộ 57	Cấp V
54	Sông Cột Dây Thép	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Sông Bà Chủ	Cấp V
55	Rạch Cái Quao	Từ Kênh Giồng Võ đến Ngã 3 sông Hàm Luông	Cấp V
56	Sông rạch Ông Bồng	Từ Sông Mỏ Cà đến Ngã 3 sông Hàm Luông	Cấp V
57	Sông Vàm Cả Chát Lớn	Từ Ngã 3 sông Cổ Chiên đến Ngã 3 kênh Mỏ Cà	Cấp V
58	Sông Vàm Cả Chát Nhỏ	Từ Kênh giữa Đồng xã TT A đến Ngã 3 kênh Mỏ Cà	Cấp V
59	Rạch Mương Điều	Từ Rạch Bàn đến Ngã 3 rạch An Bình - Kênh Mỏ Cà	Cấp V

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
60	Sông Cầu Sập	Từ Sông An Qui xã An Thới đến Ngã 3 rạch An Bình - Kênh Mỏ Cày	Cấp V
61	Sông Cầu Ông Ngò	Từ Kênh Giồng Vỡ đến Sông kênh Tư - Rạch Cái Quao	Cấp V
62	Rạch Kênh Ngang	Từ Rạch Ba Ngoan - Hoà Lộc đến Kênh Mỏ Cày	Cấp V
63	Kênh Đồng Khởi	Từ Sông Tân Hương đến Ngã 3 rạch Cái Quao	Cấp V
64	Rạch Trần Anh	Từ Cầu Tân Huệ đến Ngã 3 rạch Cái Chát Lớn	Cấp V
65	Rạch Tân Hương	Từ Ngã 3 sông Hàm Luông đến Ngã 3 sông Thom - rạch Cái Chát Lớn	Cấp V
66	Sông Xếp	Từ Sông Cái Cẩm (xã Thanh Tân) đến Xã Thành An	Cấp V
67	Sông Cá Sấu	Từ Sông Mỏ Cày đến Ấp Thành Hoá 1	Cấp V
68	Rạch Cừ - Rạch Sâu	Từ Sông Hàm Luông - An Điền đến Sông Băng Cung - An Thạnh	Cấp V
69	Rạch Khém Thuyền	Từ Sông Cổ Chiên - Giao Thạnh đến QL.57 - Giao Thạnh	Cấp V
70	Rạch Vàm Rông	Từ Sông Hàm Luông - Thạnh Hải đến Sông Băng Cung - Giao Thạnh	Cấp V
71	Rạch Khâu Băng	Từ Sông Cổ Chiên - Thạnh Phong đến Ngã 3 Bồn Bồn - Thạnh Phong	Cấp V
72	Rạch Ba Tri	Từ Thị trấn Ba Tri đến Sông Hàm Luông	Cấp VI
73	Rạch Phú Hữu	Từ Phước Thạnh - Châu Thành đến Phước Thạnh - huyện Châu Thành	Cấp VI
74	Rạch Tre Bông	Từ Thành Triệu - Châu Thành đến Tiên Thủy - huyện Châu Thành	Cấp VI
75	Rạch Bà Kè	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp VI
76	Rạch Cái Cam	Từ Tiên Long - Châu Thành đến Tiên Long - huyện Châu Thành	Cấp VI
77	Kênh Điều	Từ An Khánh - Châu Thành đến An Khánh - huyện Châu Thành	Cấp VI
78	Rạch Bửu	Từ Tân Phú - Châu Thành đến Tân Phú - huyện Châu Thành	Cấp VI
79	Rạch Ông Đa	Từ Phú Đức - Châu Thành đến Phú Đức - huyện Châu Thành	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
80	Sông Cầu U	Từ Sông Lương Ngang đến Sông Đất Sét (HL)	Cấp VI
81	Sông Châu Bình	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Kênh Ngang (CB)	Cấp VI
82	Rạch Cái Mít	Từ Ấp 4 - Thạnh Phú Đông đến Ấp 1A - Thạnh Phú Đông	Cấp VI
83	Rạch Thủ Cửu nhánh 1	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Cầu Đen (PL)	Cấp VI
84	Rạch Thủ Cửu nhánh 2	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Heo (TLT)	Cấp VI
85	Rạch Thủ Cửu nhánh 3	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Rạch Rừng (LM)	Cấp VI
86	Sông ngã ba nhánh 1	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Sông Cái Da (HL)	Cấp VI
87	Sông ngã ba nhánh 2	Từ Nhánh sông Hàm Luông đến Sông Tư Trữ (HL)	Cấp VI
88	Sông La Mã	Từ Sông Dòng Lục (TLT) đến Sông Hương Diễm	Cấp VI
89	Rạch Tài Phú	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Rạch Ông Nhiều	Cấp VI
90	Sông Đất Sét	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Sông Cầu U (TH)	Cấp VI
91	Sông Chợ Mới	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Kênh Thị trấn	Cấp VI
92	Rạch Ba Dong	Từ Nhánh sông Giồng Trôm đến Rạch Cầu Đúc (LQ)	Cấp VI
93	Sông Cái Mơn Nhỏ	Từ Sông Cái Mơn lớn đến Kênh Ông Kèo	Cấp VI
94	Sông Thông Lưu	Từ Rạch Phú Phụng đến Kênh Chợ Lách	Cấp VI
95	Rạch Phú Phụng	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Tiền	Cấp VI
96	Rạch Vong	Từ Sông Cổ Chiên đến Sông Tiền	Cấp VI
97	Rạch Sếp	Từ Sông Sụp đến Sông Thông Lưu	Cấp VI
98	Rạch Cái Mít	Từ Sông Thông Lưu đến Sông Thông Lưu	Cấp VI
99	Rạch Cái Ốt	Từ Kênh Chợ Lách đến Lộ 7 Dũng	Cấp VI
100	Rạch Chan Chán	Từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Sếp	Cấp VI
101	Rạch Cái Cách	Từ Thị trấn Chợ Lách đến Rạch Cái Sứ	Cấp VI
102	Sông Hoà Nghĩa	Từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Cái Sứ	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
103	Rạch Thầy Cai	Từ Sông Hàm Luông đến Rạch Cái Cách	Cấp VI
104	Rạch Miếu	Từ Rạch Cái Cách đến Rạch Thầy Cai	Cấp VI
105	Rạch Sung	Từ Sông Hàm Luông đến Miếu Bà Thới Định	Cấp VI
106	Kênh Bình Phụng	Từ Kênh Chợ Lách đến Sông Cái Gà	Cấp VI
107	Rạch Cầu Ngựa	Từ Sông Cái Gà đến Kênh Lai Phụng	Cấp VI
108	Rạch Cầu Sơn	Từ Kinh Bình Phụng đến Rạch Cầu Ngựa	Cấp VI
109	Rạch Cái Nhum	Từ Sông Cái Gà đến Rạch Cái Súc	Cấp VI
110	Kênh Lức	Từ Sông Cái Gà đến Sông Cái Mơn Lớn	Cấp VI
111	Rạch Cầu Mới	Từ Sông Cái Gà đến Rạch Vàm Xoáy	Cấp VI
112	Rạch Hoà Khánh	Từ Kênh Giồng Xã đến Rạch Cái Tắc	Cấp VI
113	Sông Vĩnh Chính	Từ Sông Cột Dây Thép đến Ngã ba Ông Chinh	Cấp VI
114	Rạch Cái Tắc	Từ Sông Ba Chủ đến Rạch Hoà Khánh	Cấp VI
115	Sông Bà Chủ	Từ Rạch Cái Tắc, rạch Sâu đến Ngã 3 Địa Biên	Cấp VI
116	Rạch Sâu	Từ Sông Ba Chủ đến Rạch Trung Hoà	Cấp VI
117	Rạch Cái Sài	Từ Rạch Phú Phụng đến Rạch cầu Đập Ông Chói	Cấp VI
118	Kênh Lộ	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Cầu Cây Xanh	Cấp VI
119	Kênh Bảo Vàng	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Ngã 3 Địa Biên (kênh Sông Gãy)	Cấp VI
120	Rạch Cầu Tiệm	Từ Sông Hàm Luông đến Sông Kênh Gãy	Cấp VI
121	Rạch Vòng Xoáy	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Kênh Lức	Cấp VI
122	Rạch Địa Cừ	Từ Rạch Cái Sơn Lớn đến Kênh Lức	Cấp VI
123	Rạch Bộ Pháo	Từ Sông Cái Mơn Lớn đến Rạch Địa Cừ	Cấp VI
124	Rạch Sọp	Từ Sông Hàm Luông đến Lộ 6 Công	Cấp VI
125	Rạch Cái Ngang	Từ Sông Cái Cẩm (xã Thanh Tân) đến Rạch Tân Thiện	Cấp VI
126	Sông Cái Dọc	Từ Sông Cái Ngang đến Rạch Cầu Chùa	Cấp VI
127	Rạch Ông Thảo	Từ Sông Cái Cẩm đến Rạch Cầu Kinh (xã Tân Phú Tây)	Cấp VI
128	Rạch Ông Thung - Ông Cóm	Từ Sông Cái Cẩm đến Giáp ranh xã Tân Phú Tây	Cấp VI
129	Rạch Cầu Thủ Sở	Từ Sông Cái Cẩm đến Nhà ông Hai Niên	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
130	Rạch Cầu Chợ Trường Thịnh	Từ Sông Cái Cẩm đến Giáp xã Phú Mỹ	Cấp VI
131	Kênh Ông Côm	Từ Rạch Ông Thảo đến Giáp rạch Ông Côm	Cấp VI
132	Rạch Bà Tham	Từ Sông Cái Cẩm đến Kênh 10 Chủng	Cấp VI
133	Kênh Thạnh Ngãi - Phú Mỹ	Từ Rạch Ông Thung đến Rạch Cầu Cống	Cấp VI
134	Rạch Tân Ngãi	Từ Rạch Ông Thảo đến Sông Cái Cẩm	Cấp VI
135	Kênh Đồng Ông Côm	Từ Nhà 3 Hãn đến Lộ liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ	Cấp VI
136	Sông Giồng Keo	Từ Tân Thanh Tây đến Hoà Lộc	Cấp VI
137	Rạch Bung Cát	Từ Cống Bung Cát đến Giáp Hoà Lộc	Cấp VI
138	Sông Cầu Kiên	Từ Tân Đức A đến Hoà Lộc	Cấp VI
139	Kênh Địa Muồng	Từ Tân Bình - Khánh Thạnh Tân đến Tân Hội	Cấp VI
140	Đập Lá (Mười Phụng)	Từ Ấp Tân An đến Hoà Lộc	Cấp VI
141	Kênh Năm Phụng	Từ Tân Bình đến Tân Thanh Tây	Cấp VI
142	Kênh Tám Nhon	Từ Giáp kênh Năm Phụng đến Tân Thanh Tây	Cấp VI
143	Kênh Hai Cọt	Từ Đất Năm Thanh đến Rạch Tân Hội	Cấp VI
144	Sông Cái Hàng	Từ Hưng Khánh Trung A đến Nhuận Phú Tân	Cấp VI
145	Rạch Bến Bè	Từ Ấp Gia Phước đến Ấp Gia Khánh	Cấp VI
146	Rạch Thanh Điền	Từ Ấp Phú Xuân đến Ấp Cái Tắt	Cấp VI
147	Kênh Cống Cầu Vong-Cống Cầu Mai	Từ Ấp Hưng Nhon đến Ấp Gia Khánh	Cấp VI
148	Kênh Cầu Ba Đái	Từ Ấp Hưng Nhon đến Ấp Thanh Điền	Cấp VI
149	Rạch Cái Xoài	Từ Vàm Bến Xoài - sông Cỏ Chiên đến Cầu Bến Xoài	Cấp VI
150	Kênh Giồng Chùa	Từ Vàm Kênh - sông Cỏ Chiên đến Kênh giáp Giồng Lớn	Cấp VI
151	Kênh Tân Nhuận	Từ Vàm Tân Nhuận - sông Cỏ Chiên đến Kênh giáp ấp Giồng Chùa, ấp Giồng Giữa	Cấp VI
152	Sông Cát Lỡ	Từ Xã Hoà Lộc đến Xã Tân Phú Tây	Cấp VI
153	Sông Vàm Trầu	Từ Sông Vàm Trầu - xã Phước Mỹ Trung đến Sông Vàm Trầu - xã Tân Phú Tây	Cấp VI
154	Kênh Năm Đồng	Từ Sông Chợ Xếp đến Sông Vàm Trầu	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
155	Kênh Cái Cao	Từ Sông Vàm Trầu đến Kênh Cái Cao - xã Tân Phú Tây	Cấp VI
156	Rạch Đồng Dài	Từ Sông Cả Trầu đến Sông Cầu Kênh	Cấp VI
157	Rạch Cả Trầu	Từ Sông Cát Lỡ đến Sông Cả Cao	Cấp VI
158	Sông Cầu Kênh	Từ Sông Ông Thảo - Thạnh Ngãi đến Rạch Đồng Xoài	Cấp VI
159	Rạch Cầu Dừa	Từ Tổ 16 ấp Tân Lợi đến Cầu Giây ấp Tích Đức	Cấp VI
160	Rạch Thát Lát	Từ Vàm Thom đến Tổ 13 ấp Tân Lợi	Cấp VI
161	Rạch Hàng Bàn	Từ Sông Thom đến Tổ 12 ấp Tân Lợi	Cấp VI
162	Vàm Rạch Dầu	Từ Tổ 6 ấp Tân Hưng đến Ấp Khánh Thạnh	Cấp VI
163	Vàm Thom	Từ Tổ 12 ấp Tân Hưng đến Tổ 7 ấp Tân Hưng	Cấp VI
164	Sông Bung Cát	Từ Tổ 13 ấp Tích Phúc đến Tổ 4 ấp Tích Phúc	Cấp VI
165	Rạch Cầu Kênh	Từ Tổ 7 ấp Tích Phúc đến Tổ 8 ấp Tích Phúc	Cấp VI
166	Kênh Khai	Từ Tổ 1 ấp Tài Đại đến Tổ 9 ấp Tài Đại	Cấp VI
167	Rạch ấp Tích Khánh	Từ Sông Cầu Dừa đến Tổ 20 ấp Tích Khánh	Cấp VI
168	Sông Cầu Dừa	Từ Tổ 11 ấp Tích Đức đến Tổ 1 ấp Tích Đức	Cấp VI
169	Sông Bến Cát	Từ Tổ 11 ấp Tích Đức đến Tổ 7 ấp Tích Đức	Cấp VI
170	Rạch Cây Mai	Từ Sông Cỏ Chiên đến Tổ 11 ấp Khánh Thạnh	Cấp VI
171	Rạch Dầu	Từ Sông Cỏ Chiên đến Cầu Vĩ ấp Khánh Thạnh	Cấp VI
172	Sông Nhà Nguyễn	Từ Cầu Dây đến Giáp ranh Tân Hội	Cấp VI
173	Sông Rạch Đập	Từ Vàm cầu Đập Hoà Thuận 1 đến Giáp Thành An	Cấp VI
174	Đập Lá	Từ Vàm Đập Lá đến Cầu Lâm Đồng Thành An	Cấp VI
175	Ngon Đập Lá	Từ Cầu Nguyễn Thị Nâu đến Giáp Tân Thành Bình	Cấp VI
176	Rạch Góc	Từ Cầu Rạch Góc đến Giáp Thành An	Cấp VI
177	Rạch Nước Chảy	Từ Vàm Nước Chảy đến Giáp Tân Thành Bình	Cấp VI
178	Sông Ba Vát	Từ Cầu Cánh Bèo - HKT A đến Sông Cát Lỡ - xã Thành An	Cấp VI

TT	Hạng mục quy hoạch	Địa điểm	Quy mô
179	Sông Rạch Sâu	Từ Cầu Bà Chuột - xã Vĩnh Hoà đến Giáp xã Tân Phú Tây	Cấp VI
180	Sông Cầu Bung	Từ Cầu Bung - xã Phú Mỹ đến Giáp xã Tân Phú Tây	Cấp VI
181	Sông Sùng Tân - Xóm Gò	Từ Cầu Tám Ngộ đến Ấp Tân Hoà - Tân Bình	Cấp VI
182	Kênh Thanh Tây	Từ Sông Sùng Tân - Xóm Gò đến Sông Giồng Keo - ấp Thanh Tây	Cấp VI
183	Kênh Đình Sùng Tân	Từ Kênh Thanh Tây đến Sông Giồng Keo	Cấp VI
184	Kênh Thanh Đông - Thanh Nam	Từ Sông Giồng Keo đến Sông Giồng Dầu	Cấp VI
185	Kênh lộ Băng Tra	Từ Sông Sùng Tân - Xóm Gò đến Ấp Thanh Bắc - Tân Thanh Tây	Cấp VI
186	Kênh Ngang	Từ Sông Hàm Luông - Phú Khánh đến Kênh Chín Thước - Tân Phong	Cấp VI
187	Rạch Bến Giồng	Từ Sông Cổ Chiên - Bình Thạnh đến QL.57 - Bình Thạnh	Cấp VI
188	Rạch Cả Bảy	Từ Sông Cổ Chiên - An Nhơn đến QL.57 - An Nhơn	Cấp VI
189	Rạch Con Óc	Từ Sông Băng Cung - Giao Thạnh đến QL.57 - Cồn Diệp - Thạnh Phong	Cấp VI
190	Rạch Cây Dừa	Từ Cửa Hàm Luông - Thạnh Hải đến Cầu Cổ Chiên - Thạnh Phong	Cấp VI

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa, cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục VI
DANH MỤC CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CẢNG BIỂN

STT	Tên cảng, bến	Chức năng	Cỡ tàu
1	Khu bến Giao Long	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời	Trọng tải đến 5.000 tấn
2	Khu bến Hàm Luông	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre; có bến tổng hợp, container, hàng rời	Trọng tải đến 5.000 tấn
3	Khu bến Thạnh Phú	Bến lỏng/khí phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực	
4	Khu bến Bình Đại	Phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển Bến Tre được phát triển phù hợp với Quy hoạch khu kinh tế, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách	Trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển
5	Các bến vệ tinh khác	Phục vụ các cơ sở công nghiệp ven sông	
6	Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão tại Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại và các khu vực khác đủ điều kiện		

II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Cảng hàng hoá

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
A	Cảng hàng hóa theo quy hoạch quốc gia				
1	Cảng KCN Phú Thuận	Huyện Bình Đại	Sông Cửa Đại	1.000	Xây dựng mới
2	Cảng CCN Bình Thới	Huyện Bình Đại	Sông Cửa Đại	300	Xây dựng mới

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
3	Cảng Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Cỏ Chiên	300	Xây dựng mới
4	Cảng Thành Thới	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cỏ Chiên	300	Xây dựng mới
5	Cảng An Nhơn (KCN Thạnh Phú)	Huyện Thạnh Phú	Sông Cỏ Chiên	500	Xây dựng mới
6	Cảng CCN An Hòa Tây	Huyện Ba Tri	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
7	Cảng tổng hợp Mỹ An	Thành phố Bến Tre	Sông Hàm Luông	500	Xây dựng mới
8	Cảng Phong Năm	Huyện Giồng Trôm	Kênh Chệt Sậy	300	Xây dựng mới
9	Cảng khác			650	Xây dựng mới
B	Cảng hàng hóa theo quy hoạch địa phương				
1	Cảng tổng hợp tại xã Bình Phú	Thành phố Bến Tre	Sông Hàm Luông	1.000	Xây dựng mới
2	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch (từ cầu Rạch Vong đến cầu Mỹ Hóa)	Thành phố Bến Tre	Sông Bến Tre	500	Xây dựng mới
3	Cảng, bến hàng hóa kết hợp du lịch Rạch Miễu (bến phà Rạch Miễu)	Huyện Châu Thành	Sông Tiền	1.500	Xây dựng mới
4	Cảng bến Hàm Luông (xã Tiên Thủy)	Huyện Châu Thành	Sông Hàm Luông	500	Xây dựng mới
5	Cảng giữa Rạch Bình Thắng và rạch Thừa Mỹ	Huyện Bình Đại	Sông Tiền (cửa Đại)	2.000	Xây dựng mới
6	Cảng CCN Thị trấn - Bình Hòa	Huyện Giồng Trôm	Sông Bến Tre	300	Xây dựng mới
7	Cảng KCN Phước Long	Huyện Giồng Trôm	Sông Hàm Luông	1.000	Xây dựng mới
8	Cảng KCN Bảo Thạnh	Huyện Ba Tri	Sông Ba Lai	300	Xây dựng mới
9	Cảng CCN Thị trấn - An Đức	Huyện Ba Tri	Rạch Ba Tri	300	Xây dựng mới

STT	Tên cảng	Địa điểm	Sông, kênh	Công suất dự kiến (1.000T/năm)	Ghi chú
10	Cảng CCN Tân Xuân	Huyện Ba Tri	Sông Ba Lai	300	Xây dựng mới
11	Cảng CCN C2	Huyện Thạnh Phú	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
12	Cảng bốc xếp hàng hóa tại xã Phú Khánh	Huyện Thạnh Phú	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
13	Cảng CCN Tân Thành Bình	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Cái Cấm	300	Xây dựng mới
14	Cảng Thanh Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
15	Cảng Bình Khánh	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
16	Cảng Hương Mỹ	Huyện Mỏ Cày Nam	sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
17	Cảng Minh Đức	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
18	Cảng còn Thành Long	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	300	Xây dựng mới
19	Cảng Tân Trung	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
20	Cảng Phước Hiệp	Huyện Mỏ Cày Nam	Sông Hàm Luông	300	Xây dựng mới
21	Cảng An Thạnh	Huyện Mỏ Cày Nam	Rạch Mỏ Cày	300	Xây dựng mới
22	Cảng sông Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	Sông Tiền	300	Xây dựng mới
23	Cảng CCN Sơn Quy	Huyện Chợ Lách	Sông Tiền	300	Xây dựng mới
24	Cảng khác			650	Xây dựng mới

2. Cảng hành khách

STT	Tên cảng bến	Địa điểm	Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
A	Cụm cảng khách theo quy hoạch của quốc gia			

STT	Tên cảng bến	Địa điểm	Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất dự kiến (ngàn HK/năm)
1	Cụm cảng khách Bến Tre	Sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, sông Cửa Đại	100	2.000
B	Cụm cảng, bến hành khách hoặc du lịch theo quy hoạch của địa phương			
1	Cụm cảng, bến Thành phố Bến Tre	Sông Bến Tre, sông Hàm Luông	250	5.000
2	Cụm cảng, bến huyện Bình Đại	Sông Tiền, sông Cửa Đại, sông Ba Lai	250	5.000
3	Cụm cảng, bến huyện Giồng Trôm	Sông Hàm Luông	120	2.000
4	Cụm cảng, bến huyện Thạnh Phú	Sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông, Vàm Khâu Băng	250	5.000
5	Cụm cảng, bến huyện Ba Tri	Sông Hàm Luông	250	5.000
6	Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Bắc	Sông Hàm Luông, Sông Cổ Chiên	120	2.000
7	Cụm cảng, bến huyện Châu Thành	Sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông	250	5.000
8	Cụm cảng, bến huyện Mỏ Cày Nam	Sông Cổ Chiên	250	5.000
9	Cụm cảng, bến huyện Chợ Lách	Sông Hàm Luông	250	5.000
10	Cảng, bến khác		100	1.500

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Hệ thống cảng tỉnh Bến Tre và việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa và cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN ĐIỆN

STT	Công trình	Dự kiến địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
A	Điện gió			
1	<i>Khu vực điện gió Thạnh Phú</i>	Huyện Thạnh Phú		
1.1	Điện gió trên bờ		550	
1.2	Điện gió ngoài khơi		3.000	
1.3	Điện gió gần bờ		1.050	
2	<i>Khu vực điện gió Bình Đại</i>	Huyện Bình Đại		
2.1	Điện gió trên bờ		160	
2.2	Điện gió ngoài khơi		4.800	
2.3	Điện gió gần bờ		703	
3	<i>Khu vực điện gió Ba Tri</i>	Huyện Ba Tri		
3.1	Điện gió trên bờ		50	
3.2	Điện gió ngoài khơi		2.000	
3.3	Điện gió gần bờ		600	
B	Điện sinh khối	Huyện Giồng Trôm	30	
C	Điện rác	Thành phố Bến Tre	18	
D	Điện khí LNG Bến Tre	Huyện Ba Tri, Huyện Thạnh Phú	3.000	
E	Điện tự sản tự tiêu (Không hoà lưới điện quốc gia, cấp cho dự án tổ hợp Hydro xanh Bến Tre)			
1	Điện mặt trời	Huyện Ba Tri	300	
2	Khu vực điện gió An Thủy	Huyện Ba Tri	49,5	
3	Khu vực điện gió ngoài khơi huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri	800	

II. TRẠM BIẾN ÁP

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Quy mô dự kiến (MVA)
A	Trạm biến áp 500kV		
1	Trạm biến áp 500kV Bến Tre	Đề xuất xây mới	2x900
B	Trạm biến áp 220kV		
1	Mỏ Cà	Nâng công suất	1x250
2	Bình Đại	Xây mới	2x250
3	Thanh Phú	Xây mới	2x250
4	Ba Tri	Xây mới	2x250
5	NMĐG Hải Phong	Xây mới	2x250
6	NMĐG số 19 Bến Tre	Xây mới	2x63
C	Trạm biến áp 110kV		
1	Bình Thạnh	Nâng công suất	40
2	Giồng Trôm	Nâng công suất	40
3	Chợ Lách	Nâng công suất	40
4	Giao Long	Nâng công suất	2x63
5	An Hiệp	Xây mới	2x40
6	Phú Thuận	Xây mới	40
7	Thanh Tân	Xây mới	2x40
8	Thanh Phước	Xây mới	2x40
9	Bảo Thạnh	Xây mới	2x40
10	Thanh Phong	Xây mới	2x40
11	Ba Tri	Xây mới	63
12	Phong Năm	Xây mới	2x40
13	Phước Long	Xây mới	40
14	Vĩnh Thành	Xây mới	40
15	Hương Mỹ	Xây mới	2x40
16	Lương Hòa	Xây mới	40
17	NMĐG Bảo Thạnh	Xây mới	63
18	NMĐG VPL Bến Tre (GD 2)	Xây mới	40
19	NMĐG NEXIF Bến Tre	Xây mới	2x63
20	NMĐG Thanh Phú	Xây mới	2x63
21	NMĐG Thiên Phú	Xây mới	2x40

III. ĐƯỜNG DÂY

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
A	Đường dây 500kV				
1	Đường dây Bến Tre - Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang)	Xây mới	4xACSR400	2	60
B	Đường dây 220kV				
1	Bến Tre - Bình Đại	Xây mới	2x400	2	50
2	Thanh Phú - Rẽ ĐG Hải Phong - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	4	3,0
3	Mỏ Cày - Mỹ Tho 500kV	Xây mới	2x400	2	42
4	ĐG số 19 Bến Tre - Bình Đại	Xây mới	2x400	2	12
5	NMĐG Hải Phong - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	2	50
6	Ba Tri - Bến Tre	Xây mới	2x400	2	18
7	Bến Tre 500kV - Rẽ Bình Đại - Bến Tre	Xây mới	2x400	4	13
8	Bến Tre 500kV - Rẽ Thanh Phú - Mỏ Cày	Xây mới	2x400	4	12
9	Bến Tre 500kV - Ba Tri (gom NLTT)	Xây mới	2x400	2	6
C	Đường dây 110kV				
1	Xuất tuyến từ trạm 220kV Bình Đại đấu chuyển tiếp vào đường dây Bình Đại - ĐG Bình Đại	Xây mới	2x240	4	4,0
2	Xuất tuyến từ trạm 220kV Bình Đại đấu chuyển tiếp vào đường dây Bình Đại - Giồng Trôm	Xây mới	2x240	2	4,5
3	Đường dây 110kV Ba Tri - 110kV Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	15
4	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - An Hiệp	Xây mới	240	2	6,5
5	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thanh Tân	Xây mới	240	2	2,0
6	Đấu nối trạm 110kV Phú Thuận	Xây mới	2x240	2	8,0
7	Đường dây 110kV Phú Thuận - 110kV Bình Đại	Xây mới	2x240	2	23
8	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Thanh Phước	Xây mới	240	2	1,0

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
9	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bảo Thạnh	Xây mới	185	2	9,0
10	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thạnh Phong	Xây mới	2x240	2	6,0
11	Đường dây 110kV Bến Tre - Bến Tre 220kV mạch 2	Xây mới	2x240	1	0,25
12	Đường dây 110kV Bến Tre - Giồng Trôm - Ba Tri mạch 2	Xây mới	2x240	1	40,5
13	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Mỹ Tho 220kV	Xây mới	2x240	2	15
14	Xuất tuyến từ trạm 220kV Thạnh Phú đầu nối vào đường dây Ba Tri - Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	15
15	Đầu nối TBA 110kV NMĐG Bảo Thạnh	Xây mới	240	1	10
16	Đầu nối TBA 110kV NMĐG VPL Bến Tre (GD 2)	Xây mới	240	1	10
17	Đầu nối TBA 110kV NMĐG Sunpro	Xây mới	240	2	15
18	Đầu nối TBA 110kV NMĐG Thạnh Phú	Xây mới	2x240	1	7,0
19	Đường dây Trạm cắt Bình Thạnh - 110kV Bình Thạnh	Xây mới	2x240	2	10
20	Đầu nối TBA 110kV NMĐG Thiên Phú	Xây mới	240	1	18
21	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lộc Thuận	Xây mới	240	2	5,0
22	Đầu nối trạm 110kV Phước Long	Xây mới	240	2	13
23	Đường dây 110kV Chợ Lách - An Hiệp	Xây mới	2x240	2	22
24	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phong Năm	Xây mới	2x240	2	0,5
25	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hương Mỹ	Xây mới	2x240	2	0,5
26	Đầu nối TBA 110kV NMĐG Nexif Bến Tre	Xây mới	2x300	2	8,0
27	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Giồng Trôm - Ba Tri	Nâng tiết diện dây	2x185	1	40,5

STT	Danh mục	Nội dung quy hoạch	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	Chiều dài (km)
28	Đường dây 110kV Bến Tre 220kV - Mỏ Cày 220kV - Mỏ Cày	Nâng tiết diện dây	2x185	1	17,9
29	Đường dây 110kV Cổ Chiên - Chợ Lách - Mỏ Cày	Nâng tiết diện dây	2x240	1	38
30	Đường dây 110kV Bến Tre 2 - Mỹ Tho 2	Nâng tiết diện dây	2x240	1	15,4
31	Đường dây 110kV Mỏ Cày - Bình Thạnh	Nâng tiết diện dây	2x240	1	33,5
32	Đường dây 110kV Giồng Trôm - Bình Đại	Nâng tiết diện dây	2x240	2	21,5
33	Đường dây 110kV Bến Tre - Giao Long	Nâng tiết diện dây	2x240	2	8,5

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và việc đầu tư, quy mô, số lượng các dự án phát triển nguồn điện, các trạm biến áp, các tuyến đường dây trên địa bàn phải phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định; phải phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh
3	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre trong kỷ nguyên số
4	Thành lập Khu công nghệ thông tin chuyển đổi số Bến Tre

Phụ lục IX
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH BẾN TRE
DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO THEO KÊNH CẤP 1, CẤP 2 CẦN
NÂNG CẤP, BỔ SUNG**

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
A	Nâng cấp hệ thống sông, kênh			
1	Tuyến 1 (Tân Phú và Bến Rớ - Thượng Ba Lai - sông Ba Lai)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
2	Tuyến 2 (sông Giồng Trôm - Cây Da - kênh Tự Cháy)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
3	Tuyến 3 (Sông Giồng Trôm - Bình Chánh - Châu Bình - Vàm Hồ)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
4	Tuyến 4 (sông Giồng Trôm - Rạch Hương Diêm - kênh Cầu Sập)	Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành, Giồng Trôm và thành phố Bến Tre		
5	Tuyến 5 (Trục Vàm Xã - Cầu Mới - Cầu Sơn - Cái Hàng - Cả Chát - sông Thom - kênh Phụ Nữ)	Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú		
6	Tuyến 6 (Vàm Cái Gà - Cái Môn - Vĩnh Hòa - Giồng Keo - Sông Mỏ Cày - An Bình - Đồng Khởi - Chín Thước - Cỏ Rạng).	Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú		
B	Nâng cấp cải tạo đê, kè, chống sạt lở			
1	Nâng cấp tuyến đê từ cống Định Trung đến cống Thừa Long 2 (cống DK)	Huyện Bình Đại	18	
2	Nâng cấp đê biển Ba Tri	Huyện Ba Tri	28,6	
3	Đê bao sông Cổ Chiên			

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách	Huyện Chợ Lách	11	
4	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông			
	Từ Quốc lộ 57B (phà Tân Phú) đến cống Bến Ró	Huyện Châu Thành	7,4	
	Nâng cấp đoạn từ cống Bến Ró đến khu công nghiệp An Hiệp	Huyện Châu Thành	8,8	
	Nâng cấp từ cống Sơn Phú đến Cống Cái Mít	Huyện Giồng Trôm	9,48	
5	Đê ven sông Tiền	Huyện Châu Thành		
	Nâng cấp đoạn từ UBND xã Phú Đức đến cống Rạch Chùa Tân Phú		9,34	
6	Nâng cấp đê bao ven sông Ba Lai			
	Bờ tả sông Ba Lai	Huyện Bình Đại	6,39	
	Bờ hữu sông Ba Lai	Huyện Giồng Trôm	5,02	
7	Nâng cấp bờ bao các cồn			
	Đê Cồn Hưng Phong	Huyện Giồng Trôm	16	
	Đê Cồn An Bình		6	
8	Đê bờ Nam sông Hàm Luông			
	Nâng cấp đoạn từ xã Phú Phụng (giáp ranh Vĩnh Long) đến Kênh Xáng Chợ Lách	Huyện Chợ Lách	11	
	Nâng cấp từ cống Cầu Đất đến đầu rạch Băng Cung	Huyện Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú	7,1	
C	Xây mới đê, kè chống sạt lở			
1	Xây mới đê biển Thạnh Phú (từ rạch Eo Lỏi đến rạch Ông Phụng)	Huyện Thạnh Phú	13,6	
2	Xây mới đê từ sông Băng Cung đến đầu đường Đại Đội 3	Huyện Thạnh Phú	13,9	
3	Xây mới đê từ sông Eo Lỏi đến Rạch Ốt	Huyện Thạnh Phú	9,1	
4	Xây dựng tuyến đê bao ven sông Eo Lỏi	Huyện Thạnh Phú	29,1	
5	Đê bao ven sông Cổ Chiên			
	Xây mới từ sông Chợ Lách đến Rạch Cái Hàng	Huyện Chợ Lách	10	
	Xây mới đoạn từ Rạch Cái Hàng đến Vàm Thơm	Huyện Mỏ Cày Bắc	6	
6	Đê ven sông Tiền			

STT	Hạng mục	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	Xây mới từ Cống An Hóa, xã Giao Hòa đến Cống Cầu Chợ, xã Tân Thạch	Huyện Châu Thành	9,4	
	Xây mới từ đầu cầu Bồn Thôn đến cống Cái Sơn (Bồn Thôn)	Huyện Châu Thành	3,8	
	Từ Cống Thủ Trị đến cầu Bồn Thôn nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)	Huyện Châu Thành	4,7	
	Từ Cống Cái Sơn đến UBND xã Phú Đức nâng cấp huyện lộ hiện có làm đê (thuộc dự án tuyến đường du lịch)	Huyện Châu Thành	3,5	
7	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông			
	Xây mới đoạn đê từ cống Rạch Miễu đến UBND xã Bình Phú (UBND xã Mỹ Thành cũ)	Thành phố Bến Tre	1	
	Xây mới đoạn đê từ KCN An Hiệp đến Lộ ông Bồi	Huyện Châu Thành	0,66	
	Xây mới đoạn từ Cống Cái Mít đến Cống Sơn Đốc 2	Huyện Giồng Trôm	7,92	
	Xây mới đoạn đê từ xã An Hòa Tây đến Xã An Đức	Huyện Ba Tri	1,4	
8	Đê bờ Nam sông Hàm Luông			
	Xây mới đoạn từ Kênh Chợ Lách đến Rạch Mỹ Sơn	Huyện Chợ Lách	15,7	
	Từ rạch Mỹ Sơn đến Đầu sông Cái Cẩm	Huyện Mỏ Càyl Bắc	1,55	
	Xây mới tuyến đê ven sông Hàm Luông xã Thanh Tân	Huyện Mỏ Càyl Bắc.	13	
	Đê bao bờ Hữu sông Cái Cẩm	Huyện Mỏ Càyl Bắc	11,2	
	Đê bao bờ Tả sông Cái Cẩm	Huyện Mỏ Càyl Bắc	11,2	
	Xây mới tuyến đê từ cuối sông Cái Cẩm đến Vàm Nước Trong	Huyện Mỏ Càyl Bắc	3,2	
	Xây mới đoạn từ Vàm Nước Trong đến Cống Cầu Đất	Huyện Mỏ Càyl Nam	13,81	
D	Xây mới hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất			
1	Xây mới hồ chứa nước Lạc Địa	Huyện Ba Tri		
2	Xây mới hồ chứa nước ngọt rạch Cả Ráng Sâu	Huyện Thạnh Phú		
3	Cải tạo, nạo vét sông Ba Lai thành hồ chứa nước Ba lai	Huyện Bình Đại, Ba Tri, Giồng Trôm		

II. HỆ THỐNG KÊNH TRỤC, KÊNH CẤP 1, CẤP 2 CÀN NẠO VẾT

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
	TOÀN TỈNH		459,72		
A	Bắc Bến Tre		288,28		
1	Rạch Bến Ró từ cống Bến Ró đến cầu Cái Cỏ	Châu Thành	4		
2	Rạch Tre Bông đến rạch Cái Cỏ Quới Thành	Châu Thành	4,5		
3	Rạch Bà Lựu thông ra đến rạch Cái Cùng xã Tân Phú	Châu Thành	1,7		
4	Rạch Kênh Điều	Châu Thành	2		
5	Kênh Giao Hòa	Châu Thành	2,7	-1,8	
6	Kênh 30 Tháng 4	Giồng Trôm	2,49	-1,5	
7	Rạch Sông Mã - Kinh Điều	Tp Bến Tre	11	-3	
8	Kênh Hội Đồng Tinh	Giồng Trôm	3,4	-2	
9	Kênh Rạch Bàn Quý	Giồng Trôm	3,6	-2,2	
10	Kênh Rạch Châu Phú	Giồng Trôm	4,3	-1,8	
11	Kênh Cái Ngang	Giồng Trôm	3,9	-1,7	
12	Kênh Rạch Châu Thới	Giồng Trôm	2	-1,7	
13	Kênh Đầm Hồ	Giồng Trôm	3,1	-1,5	
14	Kênh Xẻo Đường Trâu	Giồng Trôm	4,45	-2	
15	Kênh 9B	Giồng Trôm	3,56	-1,7	
16	Kênh Cống Liên Xã	Giồng Trôm	2,05	-1,5	
17	Kênh Bình Lợi	Giồng Trôm	2,91	-1,8	
18	Kênh Cống Đình Bình Thành	Giồng Trôm	1,9	-2,2	
19	Kênh Cống Qua Lộ K20	Giồng Trôm	3,7	-1,2	
20	Kênh Xẻo Cạn	Giồng Trôm	3,46	-1,8	
21	Kênh 9A	Giồng Trôm, Ba Tri	16,25	-2,2	
22	Kênh Trục Dẫn Cây Da	Giồng Trôm, Ba Tri	20,64	-2,5	
23	Kênh Trục Dẫn Châu Bình - Vàm Hồ	Giồng Trôm, Ba Tri	13,31	-1,8	
24	Kênh Bờ Bao	Giồng Trôm, Ba Tri	3,45	-2,5	
25	Kênh Rạch Cái Mít	Giồng Trôm	7,6	-2,5	
26	Kênh Cáp Lộ Nhựa Xã Tân Mỹ	Ba Tri	5,65	-2	
27	Kênh Cống Mười Cửa	Ba Tri	2,84	-1,5	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
28	Kênh Cống Rạch Nò	Ba Tri	3,16	-1,8	
29	Kênh Trục Bắc Nam 1	Ba Tri	18,73	-2	
30	Kênh Trục Bắc Nam 2	Ba Tri	25,45	-2	
31	Kênh Cống Cầu Vĩ	Ba Tri	6,1	-2	
32	Kênh Cống Rạch Lá	Ba Tri	1,9	-1,7	
33	Kênh Láng Sen	Ba Tri	3,42	-1,8	
34	Kênh Trục Dẫn Cầu Sập	Ba Tri	9,7	-2	
35	Kênh Rạch Cái Bông	Ba Tri	5,5	-1,5	
36	Kênh Mương Đào	Ba Tri	4,56	-2	
37	Kênh Xẻo Sâu	Ba Tri	2	-1,8	
38	Kênh Giồng Tron	Ba Tri	2,3	-1,8	
39	Kênh Rạch Nò	Ba Tri	1,75	-1,5	
40	Kênh Rạch Trại	Ba Tri	2,85	-2	
41	Kênh Rạch Ruộng Muối	Ba Tri	2,79	-2	
42	Rạch Ba Tri	Ba Tri	6,8	-2,5	
43	Kênh Long Định	Bình Đại	6,8	-2	
44	Kênh Long Hòa	Bình Đại	10	-2	
45	Kênh Ông Bộ	Bình Đại	1,16	-2,5	
46	Kênh Châu Hưng - Thới Lai	Bình Đại	4,2	-1,8	
47	Kênh Ông Hồ	Bình Đại	2,2	-2	
48	Kênh Thới Lai - Việc Giữa	Bình Đại	4	-2,5	
49	Kênh Cái Muồng	Bình Đại	2,2	-1,8	
50	Kênh Từ Cầu Phú Vang Đến Kênh Cái Muồng	Bình Đại	2,9	-1,8	
51	Kênh Cống Ao Vuông	Bình Đại	1,05	-2	
52	Kênh Ông Địa - Bà Mụ	Bình Đại	2,25	-1,8	
53	Kênh Giồng Quới	Bình Đại	1,83	-1,8	
54	Kênh Cầu Số 1	Bình Đại	3,22	-2	
55	Kênh Cầu Số 2	Bình Đại	3	-2	
56	Sông Vụng Luông	Bình Đại	6	-2	
B	Nam Bến Tre		171,44		
1	Kênh Đồng Khởi	Mỏ Cà Nam	4,9	-2,5	
2	Rạch Tân Hương	Mỏ Cà Nam	6,3	-2,5	
3	Kênh Cái Chát	Mỏ Cà Nam	15	-7	
4	Kênh Chín Thước	Mỏ Cà Nam, Thạnh Phú	9,6	-2,5	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thông số kỹ thuật kênh (m)		Ghi chú
			Chiều dài	Cao trình đáy	
5	Cải tạo kênh Cái Cá làm hồ chứa nước ngọt	Thạnh Phú	8	-3	
6	Kênh Cổ Rạng	Thạnh Phú	7,4	-2	
7	Kênh Rạch Cả Bàn	Thạnh Phú	2,9	-2,5	
8	Kênh Cầu Tàu	Thạnh Phú	5,63	-2,2	
9	Kênh Văn Thanh Nhàn	Thạnh Phú	4,3	-2	
10	Kênh Xẻo Vườn	Thạnh Phú	3,62	-2	
11	Kênh Tám Dóc	Thạnh Phú	3,55	-2	
12	Kênh Chà Là	Thạnh Phú	3,4	-2	
13	Trục Dẫn Phụ Nữ - Cái Cá - Cả Ráng Sâu	Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú	33	-2,5	
14	Kênh Bình Bát	Mỏ Cày Nam	3,57	-2	
15	Kênh Tổng Cang	Thạnh Phú	4,36	-2,5	
16	Kênh Rạch Cái Lức	Thạnh Phú	5,62	-2,2	
17	Kênh Rạch Cái Bàn	Thạnh Phú	5,49	-2,2	
18	Kênh Rạch Cả Ráng Sâu	Thạnh Phú	7,2	-2,5	
19	Rạch Khém Thuyền - Hồ Mang Đen	Thạnh Phú	12,4	-5	
20	Rạch Khâu Băng - Con Ốc	Thạnh Phú	15,2	-5	
21	Rạch Vàm Rỗng	Thạnh Phú	4	-5	
22	Rạch Voi Đước	Thạnh Phú	6	-5	

III. HỆ THỐNG CÔNG CẦN CẢI TẠO, NÂNG CẤP

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
A	Vùng Bắc Bến Tre				
1	Cống dưới đê sông Tiền				
+	C. Ba xê	Châu Thành	5	-3	2021 - 2025
+	C. Cá Lóc (Cồn Khánh Hội)	Châu Thành	8	-3	2021 - 2025
2	Cống Bờ Bắc Sông Bến Tre				
+	C. Kiến Vàng	Tp Bến Tre	3	-2	2026 - 2030
+	C. Cái Cá	Tp Bến Tre	8	-2.5	2026 - 2030
+	C. Cá Lóc	Tp Bến Tre	5	-2.5	2026 - 2030
+	C. Gò Đàng	Tp Bến Tre	5	-2.5	2026 - 2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
3	Cống điều tiết				
+	Cống đập Châu Bình	Giồng Trôm	7,5	-2	2026 - 2030
B	Vùng Nam Bến Tre				
1	Cống dưới đê bờ Nam sông Hàm Luông				
+	C. Vàm Long Huê	Chợ Lách	20	-3.5	2021 - 2025
+	C. Vàm Định Bình	Chợ Lách	15	-3	2021 - 2025
+	C. Rạch Cái	Chợ Lách	5	-2	2026 - 2030
+	C. Ba Lẹ	Chợ Lách	5	-2	2026 - 2030
+	C. Tám Sanh	Chợ Lách	3	-2	2026 - 2030
+	C. Cầu Kênh Cũ	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Gà	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Hòa An (C. Đá)	Chợ Lách	5	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Mơn	Chợ Lách	60	-6	2026 - 2030
+	C. Mỹ Sơn	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Thanh Hà	Mỏ Cây Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Chợ Xếp	Mỏ Cây Bắc	15	-5	2026 - 2030
+	C. Tân Thông 2	Mỏ Cây Bắc	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Cái Dọc 1	Mỏ Cây Bắc	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Ông Thảo	Mỏ Cây Bắc	10	-4	2026 - 2030
+	C. Rạch Ông Thung	Mỏ Cây Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Cầu Thủ	Mỏ Cây Bắc	3	-2	2026 - 2030
+	C. Rạch Chợ Mới	Mỏ Cây Bắc	5	-2	2026 - 2030
+	C. Cái Bè cạn	Mỏ Cây Nam	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Bè sâu	Mỏ Cây Nam	10	-3	2026 - 2030
+	C. Tân Định	Mỏ Cây Nam	8	-3	2026 - 2030
+	C. Vàm Cui (Cầu Đất)	Mỏ Cây Nam	5	-3	2026 - 2030
+	C. Thờ Đa	Mỏ Cây Nam	8	-3	2026 - 2030
2	Cống dưới đê sông Cổ Chiên				
+	C. Thanh Trung (Vàm Tắc)	Chợ Lách	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Mơn	Chợ Lách	40	-5	2026 - 2030
+	C. Rạch Cái Sơn	Chợ Lách	10	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Cái Tre	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Kinh Lai Phụng	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Cầu 2 tháng 9	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Huyện lộ 33	Chợ Lách	8	-3	2026 - 2030
+	C. Ông Nhân	Mỏ Cây Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Rạch Bà Liên	Mỏ Cây Bắc	8	-3	2026 - 2030
+	C. Bà Yến	Mỏ Cây Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Cái Hàng	Chợ Lách	30	-5	2026 - 2030
+	C. Rạch Cây Mai	Mỏ Cây Bắc	5	-3	2026 - 2030

STT	Tên công trình	Địa điểm	Kích thước (m)		Giai đoạn
			Khẩu độ	Cao trình đáy	
+	C. Bến Xoài	Mỏ Càyl Bắc	10	-3	2026 - 2030
+	C. Cầu kênh số 2	Mỏ Càyl Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Tân Hòa (Kênh Số 1)	Mỏ Càyl Bắc	5	-3	2026 - 2030
+	C. Thành Thới A	Mỏ Càyl Nam	10	-3	2026 - 2030
3	Cống điều tiết				
+	C. Điều tiết Kênh Phụ Nữ	Thạnh Phú	10	-3	2026 - 2030
+	C. Điều tiết Kênh 9 Thước	Thạnh Phú	10	-3	2026 - 2030
4	Cống lớn				
+	C. Mỏ Càyl Bắc (Vàm Nước Trong)	Mỏ Càyl Bắc	90	-6	2026 - 2030
+	C. Mỏ Càyl Nam (Vàm Thơm)	Mỏ Càyl Nam	70	-6	2026 - 2030

IV. HỆ THỐNG TRẠM BƠM TƯỚI

STT	Tên vùng	Vùng thủy lợi
A	Bắc Bến Tre	
1	TB tưới Tân Lợi Thạnh	Giồng Trôm
2	TB tưới kênh Cầu Vĩ - An Thủy	Ba Tri
3	TB tưới R. Đường Tắc - Bảo Thuận	Ba Tri
4	TB tưới R. Cóc - Bảo Thuận	Ba Tri
5	TB tưới K. Năm Đà - Châu Hưng - Vang Quới Tây - Phú Thuận	Bình Đại
6	TB tưới K. Đìa Tre - Phú Thuận	Bình Đại
7	TB tưới kênh Ông Xuyên - Phú Long	Bình Đại
8	TB tưới kênh Ba Khái - Thới Lai	Bình Đại
B	Nam Bến Tre	
1	Trạm bơm Hòa Nghĩa	Chợ Lách

Ghi chú: Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi phù hợp với Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục X
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THOÁT NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
I	Lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch		
1	Cung cấp nước thô thượng nguồn sông Tiền từ tỉnh Tiền Giang (Dự án Trạm bơm nước thô Cái Bè và hệ thống truyền tải, giai đoạn 1 là dự án “Trạm bơm nước thô nhà máy nước Đồng Tâm và hệ thống tuyến ống truyền tải”)	Dự án đầu tư tại tỉnh Tiền Giang, có các tuyến ống bố trí trên địa bàn tỉnh Bến Tre dọc các đường giao thông bao gồm: QL.60 (cũ và mới theo tuyến cầu Rạch Miễu 2), QL.57, QL57B, QL57C và các tuyến giao thông tỉnh, huyện, xã để kết nối với các nhà máy nước	Quy mô dự án: cấp nước thô với công suất 300.000 - 600.000 m ³ /ngày đêm, trong đó lưu lượng chuyển về tỉnh Bến Tre khoảng 120.000 - 240.000 m ³ /ngày đêm
2	Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước An Hiệp	Tại Khu công nghiệp An Hiệp, huyện Châu Thành, cấp nước cho khu vực 1: thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 120.000 m ³ /ngày
3	Nhà máy nước Phú Thuận	Tại Khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại, cấp nước cho khu vực 2: huyện Bình Đại và huyện Ba Tri	Công suất 120.000 m ³ /ngày
4	Nhà máy nước Tân Thành Bình (Nhà máy nước Cù Lao Minh)	Tại huyện Mỏ Cày Bắc, cấp nước cho khu vực 3: huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 72.000 m ³ /ngày
5	Mở rộng (hoặc đầu tư mới) nhà máy nước Chợ Lách	Tại huyện Chợ Lách, cấp nước cho khu vực 1: huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc và các khu vực khác theo quy hoạch	Công suất 48.000 m ³ /ngày
6	Nhà máy nước Lạc Địa	Tại huyện Ba Tri, cấp nước cho khu vực còn lại của huyện Ba Tri, bổ sung cấp nước ngọt, ứng phó xâm nhập mặn huyện Ba Tri	Công suất 4.800 m ³ /ngày

STT	TÊN	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ
7	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn	Nâng cấp, mở rộng 05 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn: Thạnh Phú, Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú; Thới Lai, huyện Bình Đại; Châu Bình, huyện Giồng Trôm; An Phú Trung, huyện Ba Tri.	(1) NMN Thạnh Phú: nâng công suất thêm 7.200 m ³ /ngày. (2) NMN Hòa Lợi, nâng công suất thêm 2.420 m ³ /ngày. (3) NMN Thới Lai, nâng công suất thêm 4.880 m ³ /ngày. (4) NMN Châu Bình, nâng công suất thêm 2.310 m ³ /ngày. (5) NMN An Phú Trung, nâng công suất thêm 4.660 m ³ /ngày.
II	Lĩnh vực thoát nước thải		
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 40% lượng nước thải của đô thị
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Ba Tri	Huyện Ba Tri	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Bình Đại	Huyện Bình Đại	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Mỏ Cày	Huyện Mỏ Cày Nam	Đảm bảo thu gom và xử lý tối thiểu 25% lượng nước thải của đô thị

Ghi chú:

- Các công trình cấp, thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2023 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC CHỢ XÂY MỚI

STT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
	Chợ đầu mối		
1	Chợ đầu mối nông sản Thạnh Phú Đông	Huyện Giồng Trôm	
2	Chợ đầu mối trái cây hoa kiểng	Huyện Chợ Lách	
3	Chợ đầu mối nông sản	Huyện Ba Tri	
4	Chợ đầu mối nông thủy sản	Huyện Ba Tri	

B. DANH MỤC CHỢ NÂNG CẤP CẢI TẠO

STT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
I	Chợ đầu mối		
1	Chợ Đầu mối Nông thủy sản	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp, sửa chữa
II	Chợ hạng I		
1	Chợ trung tâm thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp, sửa chữa
2	Chợ Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam	Nâng cấp, sửa chữa

C. DANH MỤC TRUNG TẬP THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ XÂY MỚI, TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô	Ghi chú
I	Trung tâm thương mại			
1	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Thành phố Bến Tre	Từ 10.000m ² trở lên/1 TTTM	
2	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Huyện Bình Đại	Từ 10.000m ² trở lên/1 TTTM	
3	Trung tâm thương mại	Huyện Chợ Lách	Từ 10.000m ² trở lên	
4	Xây mới 03 trung tâm thương mại	Huyện Thạnh Phú	Từ 10.000m ² trở lên/1 TTTM	

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô	Ghi chú
4	Xây mới 03 trung tâm thương mại	Huyện Châu Thành	Từ 10.000m ² trở lên/1 TTTM	
5	Trung tâm thương mại	Huyện Mỏ Cày Bắc	Từ 10.000m ² trở lên	
6	Xây mới 02 trung tâm thương mại	Huyện Mỏ Cày Nam	Từ 10.000m ² trở lên/1 TTTM	
II	Siêu thị			
1	Xây dựng 17 siêu thị	Các huyện, thành phố	1.000m ² trở lên/1 siêu thị	
III	Trung tâm logistics			
1	Trung tâm logistics khu vực ven biển	Khu vực ven biển Thạnh Phú - Ba Tri - Bình Đại	100 ha	
2	Kho chứa hàng hóa tại khu vực các nút giao giao thông quan trọng, cảng hàng hóa, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Bến Tre		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Dự án	Địa điểm	Phạm vi hoạt động	Diện tích (ha)	Nội dung	Công suất (tấn/ngày)
1	Khu liên hiệp Châu Thành	Huyện Châu Thành	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: Thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Chợ Lách	20 (mở rộng)	Xây mới	800 - 1.000
2	Khu liên hiệp Ba Tri	Huyện Ba Tri	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: khu vực kinh tế biển thuộc huyện Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	20	Xây mới	200 - 700
3	Khu liên hiệp Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại công nghiệp, y tế, nông nghiệp Phạm vi: Sử dụng là giải pháp dự phòng cho công tác xử lý rác thải của tỉnh.	20	Xây mới	200 - 700

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII
DANH MỤC KHO XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Ghi chú
I	Kho xăng dầu			
1	Kho xăng dầu	Huyện Ba Tri	< 5.000	Xây mới
2	Kho xăng dầu	Huyện Bình Đại	< 5.000	Xây mới
3	Kho xăng dầu	Huyện Thạnh Phú	< 5.000	Xây mới
4	Kho xăng dầu	Huyện Châu Thành	< 5.000	Xây mới
5	Kho trung chuyển xăng dầu Ba Tri - Bến Tre	Huyện Ba Tri	4.900	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
6	Kho xăng dầu An Khánh	Huyện Châu Thành	4.900	Mở rộng, nâng cấp, cải tạo
II	Khí đốt			
1	Kho dự trữ khí hóa lỏng (giai đoạn 2021 - 2025)	Huyện Thạnh Phú	1.200	Xây mới
2	Kho dự trữ khí hóa lỏng (giai đoạn 2026 - 2030)	Huyện Thạnh Phú	2.500	Mở rộng, nâng cấp

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XIV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH Y TẾ TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
A	Công lập	
1	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Bến Tre
3	Bệnh viện Tâm thần	Huyện Châu Thành
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Huyện Châu Thành
5	Bệnh viện ĐKKV Cù Lao Minh	Huyện Mỏ Cày Nam
6	Bệnh viện ĐKKV Ba Tri	Huyện Ba Tri
7	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Bến Tre
8	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Bến Tre
9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Thành phố Bến Tre
10	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	Thành phố Bến Tre
11	TTYT huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
12	TTYT huyện Chợ Lách	Huyện Chợ Lách
13	TTYT huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
14	TTYT huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại
15	TTYT huyện Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú
16	TTYT huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc
17	TTYT huyện Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày Nam
18	TTYT Thành phố Bến Tre	Thành phố Bến Tre
B	Ngoài công lập	
1	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Thành phố Bến Tre
2	Các bệnh viện, cơ sở y tế ngoài công lập khác	Tỉnh Bến Tre
II	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến thành lập, xây mới	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
4	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Bến Tre

STT	Tên dự án	Địa điểm
5	Bệnh viện Sản Nhi	TP Bến Tre
6	Bệnh viện Ung bướu	TP Bến Tre
7	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	TP Bến Tre
8	Bệnh viện đa khoa Hàm Long	Huyện Châu Thành

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục và đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	Trường THPT Chuyên Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Trường THPT Võ Trường Toản	Thành phố Bến Tre
3	Trường THPT Lạc Long Quân	Thành phố Bến Tre
4	Trường THPT Trần Văn Ôn	Huyện Châu Thành
5	Trường THPT Diệp Minh Châu	Huyện Châu Thành
6	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	Huyện Châu Thành
7	Trường THPT Nguyễn Huệ	Huyện Châu Thành
8	Trường THPT Võ Văn Kiệt	Huyện Chợ Lách
9	Trường THPT Trần Văn Kiệt	Huyện Chợ Lách
10	Trường THPT Trương Vĩnh Ký	Huyện Chợ Lách
11	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Huyện Mỏ Cày Nam
12	Trường THPT Ca Văn Thỉnh	Huyện Mỏ Cày Nam
13	Trường THPT An Thới	Huyện Mỏ Cày Nam
14	Trường THPT Quán Trọng Hoàng	Huyện Mỏ Cày Nam
15	Trường THPT Ngô Văn Cẩn	Huyện Mỏ Cày Bắc
16	Trường THPT Lê Anh Xuân	Huyện Mỏ Cày Bắc
17	Trường THPT Phan Văn Trị	Huyện Giồng Trôm
18	Trường THPT Nguyễn Trãi	Huyện Giồng Trôm
19	Trường THPT Nguyễn Thị Định	Huyện Giồng Trôm
20	Trường THPT Nguyễn Ngọc Thăng	Huyện Giồng Trôm
21	Trường THPT Lê Quý Đôn	Huyện Bình Đại
22	Trường THPT Huỳnh Tấn Phát	Huyện Bình Đại
23	Trường THPT Lê Hoàng Chiêu	Huyện Bình Đại
24	Trường THPT Thạnh Phước	Huyện Bình Đại
25	Trường THPT Phan Thanh Giản	Huyện Ba Tri
26	Trường THPT Tấn Kế	Huyện Ba Tri
27	Trường THPT Sương Nguyệt Anh	Huyện Ba Tri

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
28	Trường THPT Phan Ngọc Tòng	Huyện Ba Tri
29	Trường THPT Phan Liêm	Huyện Ba Tri
30	Trường THPT Lê Hoài Đôn	Huyện Thạnh Phú
31	Trường THPT Trần Trường Sinh	Huyện Thạnh Phú
32	Trường THPT Đoàn Thị Điểm	Huyện Thạnh Phú
33	THPT Lương Thế Vinh	Huyện Thạnh Phú
34	Trường THPT Nhuận Phú Tân	Huyện Mỏ Cày Bắc
II	Danh mục hạ tầng giáo dục - đào tạo dự kiến xây mới	
1	Xây mới trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
2	Xây mới trường THPT Che Ghe-va-ra	Huyện Mỏ Cày Nam
3	Thành lập mới 01 trường THPT tại thành phố Bến Tre để phục vụ cư dân đô thị loại 1 vào năm 2030	Thành phố Bến Tre

II. KHỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục - đào tạo dự kiến xây mới	
1	Trường Đại học Tây Nam bộ	Thành phố Bến Tre

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVI
DANH MỤC CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP,
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trường Cao đẳng Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Phát triển đạt chuẩn trường Cao đẳng chất lượng cao
2	Trường Cao đẳng Đồng Khởi		
	Cơ sở 1	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
	Cơ sở 2	Huyện Giồng Trôm	Mở rộng cơ sở và nâng cấp cơ sở vật chất
3	Trường trung cấp công nghệ Bến Tre		
	Cơ sở 1	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
	Cơ sở 2	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất

II. TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trung tâm GDNN - GDTX thành phố Bến Tre - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
2	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Châu Thành - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Châu Thành	Nâng cấp cơ sở vật chất
3	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bình Đại - Cơ sở 1 - Cơ sở 2 - Cơ sở 3	Huyện Bình Đại	Nâng cấp cơ sở vật chất

STT	Tên cơ sở	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
4	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc	Nâng cấp cơ sở vật chất
5	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Mỏ Cày Nam - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Mỏ Cày Nam	Nâng cấp cơ sở vật chất
6	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Ba Tri - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Ba Tri	Nâng cấp cơ sở vật chất
7	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Chợ Lách - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Chợ Lách	Nâng cấp cơ sở vật chất
8	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm	Nâng cấp cơ sở vật chất
9	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Thạnh Phú - Cơ sở 1 - Cơ sở 2	Huyện Thạnh Phú	Nâng cấp cơ sở vật chất
10	Trung tâm GDTX tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoạch, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.

Phụ lục XVII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC DI TÍCH CẤP QUỐC GIA DỰ KIẾN TU BỔ, CHỐNG XUỐNG CẤP

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển tại Bến Tre	Huyện Thạnh Phú
2	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre; Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu	Huyện Mỏ Cày Nam; huyện Ba Tri

II. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
1	Sân vận động tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre
2	Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	Thành phố Bến Tre
3	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bung Lạc Địa	Huyện Ba Tri
4	Tượng đài chiến thắng Lộ Thợ, Tượng đài chiến thắng Giá Thè và Tượng đài đánh tàu trên sông Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
II	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới	
1	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Bến Tre
2	Thư viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre
3	Nhà tập luyện môn Bóng chuyền tỉnh	Thành phố Bến Tre
4	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Bến Tre

III. CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP HUYỆN

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
1	Sân vận động huyện Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú
2	Trung tâm - Văn hóa - Thể thao huyện Bình Đại	Huyện Bình Đại
II	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới	
1	Trung tâm thể dục thể thao Mỹ Chánh	Huyện Ba Tri
2	Khu phức hợp thể dục thể thao (Sân bóng đá + Nhà thi đấu...)	Huyện Mỏ Cày Bắc
3	Sân vận động Ba Tri	Huyện Ba Tri

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Giồng Trôm	Huyện Giồng Trôm
5	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỏ Cày Nam	Huyện Mỏ Cày
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỏ Cày Bắc	Huyện Mỏ Cày Bắc
7	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao Khu vực Cù Lao	Huyện Mỏ Cày

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình văn hóa thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Ghi chú
I	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến củng cố, nâng cấp	
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Bến Tre
2	Trung tâm bảo trợ người tâm thần	Huyện Châu Thành
3	Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật	Thành phố Bến Tre
4	Làng trẻ em SOS Bến Tre	Thành phố Bến Tre
5	Cơ sở cai nghiện ma túy	Huyện Ba Tri
6	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Thành phố Bến Tre
II	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến xây mới	
1	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Thành phố Bến Tre

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Quy hoạch mạng lưới cơ sở an sinh xã hội phải phù hợp với Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tình hình thực tế của tỉnh.

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẾN TRE GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		237.970	100,00	237.970	100,00	0
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.947	75,62	173.446	72,89	-6.501
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19.108	8,03	15.000	6,30	-4.108
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.444</i>	<i>5,23</i>	<i>12.444</i>	<i>5,23</i>	<i>0</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	110.633	46,49	100.418	42,20	10.215
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.510	1,47	6.097	2,56	2.587
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413	1,01	2.413	1,01	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.230	0,52	1.163	0,49	-67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.681	23,82	64.122	26,95	7.441
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	911	0,38	815	0,34	-97
2.2	Đất an ninh	CAN	291	0,12	445	0,17	154
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258	0,11	1.372	0,58	1.114
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36	0,01	918	0,39	882
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266	0,11	1.446	0,61	1.180
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	336	0,14	834	0,35	499
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0,00	1.911	0,80	1.911
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10.088	4,24	12.433	5,22	2.345
	<i>Trong đó</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4.512</i>	<i>1,90</i>	<i>5.611</i>	<i>2,36</i>	<i>1.100</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>45</i>	<i>0,02</i>	<i>106</i>	<i>0,04</i>	<i>61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>74</i>	<i>0,03</i>	<i>92</i>	<i>0,04</i>	<i>18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>422</i>	<i>0,18</i>	<i>561</i>	<i>0,24</i>	<i>139</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>99</i>	<i>0,04</i>	<i>211</i>	<i>0,09</i>	<i>111</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>31</i>	<i>0,01</i>	<i>872</i>	<i>0,37</i>	<i>841</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>9</i>	<i>0,00</i>	<i>16</i>	<i>0,01</i>	<i>7</i>
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0,00	0	0,00	0
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18	0,01	79	0,03	61
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0,00	0	0,00	0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26	0,01	85	0,04	60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.372	3,52	9.289	3,90	917
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	681	0,29	2.327	0,98	1.646
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	178	0,07	224	0,09	46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12	0,01	17	0,01	5
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0,00	0	0,00	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	212	0,09	245	0,10	33

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	680	0,29	765	0,32	85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.342	0,56	402	0,17	-940
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
2	Đất khu kinh tế*	KKT					
3	Đất đô thị*	KDT	7.033	2,96	18.865	7,93	11.832
4	Đất khu sản xuất nông nghiệp	KNN	135.543	56,96	120.302	50,55	15.241
5	Khu lâm nghiệp	KLN	7.153	3,01	9.673	4,06	2.520
6	Khu du lịch	KDL	0	0,00	9.535	4,01	9.535
7	Khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	KBT	2.469	1,04	12.469	5,24	10.000
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	293	0,12	2.189	0,92	1.896
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		0,00	5.025	2,11	5.025
10	Khu thương mại, dịch vụ	KTM	602	0,25	1.447	0,61	845
11	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	15.764		16.882	7,09	1.118

Ghi chú:

- Việc khoanh vùng sử dụng đất đai phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục XX
DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ
NGHIÊM NGẶT, VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt		
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị		
	Thành phố Bến Tre (I)	- Bao gồm các phường hiện có: 4, 5, 6, 7, 8, Hội An, Phú Khương và Phú Tân - Thành lập phường Nhơn Thạnh và Phú Nhuận	2989,9 ha
	Đô thị Ba Tri (II)	Thị trấn Ba Tri, một phần các xã: An Đức, Vĩnh An, An Bình Tây	780 ha
	Đô thị Bình Đại (II)	Thị trấn Bình Đại, một phần các xã: Bình Thắng, Bình Thới	324 ha
	Đô thị Mỏ Cày (II)	Thị trấn Mỏ Cày, một phần các xã: Tân Hội, Đa Phước Hội	714 ha
2	Khu vực sử dụng nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt	Các sông, kênh, rạch đã được xác định	134,1Km sông, kênh, rạch
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản		
	Khu Bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Các xã An Điền, Thạnh Hải và Thạnh Phong huyện Thạnh Phú	2.584 ha
	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Áp Tân Quý và áp Tân Thành, xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri	67 ha
	Khu bảo vệ cảnh quan ven biển An Hóa	Các xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Thừa Đức, huyện Bình Đại	10.000 ha
	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Hàm Luông	Xã An Điền, Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú; xã An Hòa Tây, thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri	10.000 ha
	Khu bảo vệ cảnh quan vùng cửa sông Ba Lai	Xã Bảo Thạnh, Bảo Thuận, huyện Ba Tri, xã Thạnh Phước, Thới Thuận, huyện Bình Đại	10.000 ha
4	Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa	Các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh	6,9 ha

STT	Tên khu vực	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến
II	Vùng hạn chế phát thải		
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm của khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ; vùng đệm Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Vùng đất ngập nước Thạnh Phú; cồn Phú Đa	2.734 ha
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Các hành lang đã được xác định	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	TT Châu Thành, đô thị Tân Phú, An Hiệp, An Hóa, Phú Túc, Tân Thạch, Quới Sơn, Tiên Thủy (H. Châu Thành); TT Chợ Lách, đô thị Vĩnh Thành, Phú Phụng, Long Thới, Hưng Khánh Trung B (H. Chợ Lách); Đô thị Lộc Thuận, Thới Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Thạnh Phước, Thừa Đức (H. Bình Đại); Đô thị An Ngãi Trung, Tân Xuân, Mỹ Chánh, Bảo Thuận, Tiệm Tôm (huyện Ba Tri); TT Giồng Trôm, đô thị Châu Hòa, Phước Long, Mỹ Thạnh, Phong Năm, Tân Thanh, Thạnh Phú Đông (H. Giồng Trôm); Đô thị Nhuận Phú Tân, Thanh Tân, Tân Thành Bình, Hưng Khánh Trung A, Thành An, Phước Mỹ Trung (H. Mỏ Cày Bắc); TT An Định, đô thị An Thới, An Thạnh, Hương Mỹ (H. Mỏ Cày Nam); TT Thạnh Phú, đô thị Tân Phong, Giao Thạnh, An Thuận, An Nhơn, An Điền, Thạnh Phong, Thạnh Hải (H. Thạnh Phú)	4.349 ha
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước	Vùng 1: Đã được xác định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư 03/2022/TT-BGTVT Vùng 2: Là vùng nước khác không thuộc vùng 1, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát.	

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có trách nhiệm ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XXI
DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu bảo tồn cấp tỉnh	Phân loại	Vị trí
1	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Ba Tri
2	Khu bảo vệ cảnh quan ven biển An Hóa	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Bình Đại
3	Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Thạnh Phú
4	Khu bảo vệ cảnh quan cửa sông Hàm Luông	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Thạnh Phú, huyện Ba Tri
5	Khu bảo vệ cảnh quan vùng cửa sông Ba Lai	Bảo tồn Thiên nhiên	Huyện Bình Đại

Phụ lục XXII
TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC
CÁT LÒNG SÔNG TỈNH BẾN TRE THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng cấp 333 (m ³)	Ghi chú
1	Mỏ Quới Sơn, trên sông Tiền thuộc xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	ST.6	79,99	1.073.695	
2	Mỏ Cẩm Sơn thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	CC.12	70,22	508.000	
3	Mỏ An Hòa Tây trên sông Hàm Luông thuộc xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.15	99,93	1.767.103	
4	Mỏ An Đức - An Hòa Tây trên sông Hàm Luông thuộc xã An Đức và xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.16	99,92	1.696.818	
5	Mỏ An Hiệp - An Ngãi Tây, trên sông Hàm Luông thuộc xã An Ngãi Tây và xã An Hiệp, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	HL.11	80,01	1.463.610	
6	Đoạn sông Ba Lai khu vực xã Long Hòa, xã Châu Hưng, huyện Bình Đại, xã Phong Năm, xã Phong Mỹ, huyện Giồng Trôm	BL.2	24,16	-	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
7	Đoạn sông Ba Lai khu vực xã Thới Lai, huyện Bình Đại, xã Châu Hòa huyện Giồng Trôm	BL.4	24,71	-	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng cấp 333 (m ³)	Ghi chú
8	Khu vực sông Ba Lai xã Phong Năm, huyện Giồng Trôm, xã Long Hòa, huyện Bình Đại	BL.1	18,12	765.700	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
9	Khu vực sông Ba Lai xã Phong Năm, xã Châu Hòa, huyện Giồng Trôm, xã Châu Hưng, xã Thới Lai, huyện Bình Đại	BL.3	56,64	3.266.545	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
10	Khu vực sông Ba Lai xã Châu Hòa, xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri và xã Thới Lai, xã Lộc Thuận, xã Phú Long, huyện Bình Đại	BL.5	162,6	6.650.700	Khai thác tạo hồ nước ngọt gắn liền với dự án Quản lý nước (JICA)
Tổng cộng			716,3	17.192.171	

II. CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM ĐÒ, KHAI THÁC CÁT GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (triệu m ³)	Ghi chú
Sông Tiền					
1	Khu vực Sơn Định, Hòa Nghĩa, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách	ST.2	131,89	5,14	
2	Khu vực xã Phú Đức, huyện Châu Thành	ST.3	99,05	2,75	
3	Khu vực xã Định Trung, huyện Bình Đại	ST.13	127,3	2,55	
Sông Hàm Luông					
4	Khu vực Sơn Hòa, huyện Châu Thành, Bình Phú, thành phố Bến Tre và xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	HL.4	84	5,56	
5	Khu vực xã Hưng Phong, Phước Long, huyện Giồng Trôm	HL.8	56,17	2,23	

STT	Khu vực	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (triệu m ³)	Ghi chú
6	Khu vực xã Bình Khánh, Tân Trung, Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	HL.9	222,05	7,24	
Sông Cổ Chiên					
7	Khu vực xã Nhuận Phú Tân, Khánh Thạnh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc, xã Thành Thới B, huyện Mỏ Cày Nam	CC.6	164	6,72	
8	Khu vực xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam	CC.9	32,65	1,7	
9	Khu vực thuộc các xã Hòa Lợi, Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú	CC.14	178,21	4,4	
Tổng cộng			1095,32	38,3	

III. KHU VỰC DỰ TRỮ CÁT LÒNG SÔNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2050

STT	Vùng quy hoạch	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ghi chú
Sông Tiền					
1	Khu vực thuộc các xã Vĩnh Bình, Sơn Định, huyện Chợ Lách	ST.1	95,82	-	
2	Tây Bắc cù lao Tào, Giao Long huyện Châu Thành, xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại	ST.8	213,31	5.162.216	
3	Khu vực Đông Bắc cù lao Tào, Tam Hiệp, huyện Bình Đại	ST.10	25,45	1.389.990	
4	Khu vực Vang Quới Tây, Vang Quới Đông, huyện Bình Đại	ST.12	328,51	6.274.694	
5	Khu vực phía Nam cồn Thới Trung, thuộc địa bàn các xã Định Trung và Bình Thới, huyện Bình Đại	ST.14	273,23	3.278.720	
Sông Hàm Luông					

STT	Vùng quy hoạch	Ký hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên cấp 333 (m ³)	Ghi chú
6	Khu vực Tân Phú, huyện Châu Thành và xã Hoà Nghĩa, huyện Chợ Lách	HL.2	40,12	1.789.236	
7	Khu vực xã Sơn Phú, Hưng Phong, Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	HL.7	30,42	927.898	
8	Khu vực này thuộc các xã Phú Khánh, Đại Điền, Quới Điền, huyện Thạnh Phú, xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm và xã Tân Hưng, huyện Ba Tri.	HL.10	925	37.000.000	
9	Khu vực xã An Hiệp, huyện Ba Tri	HL.13	578,37	20.821.572	
10	Khu vực xã An Hòa Tây, thị trấn Tiệt Tôm, huyện Ba Tri, xã Mỹ An, xã An Điền, Thạnh Phú.	HL.17	148,5	7.499.275	
Sông Cổ Chiên					
11	Đoạn sông thuộc địa phận xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách	CC.2	76,45	-	
12	Khu vực xã Sơn Định, huyện Chợ Lách	CC.4	86,98	4.479.676	
13	Khu vực Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	CC.5	16	347.683	
14	Đoạn sông thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam	CC.7	95,74		
15	Khu vực xã Thành Thới A, Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày Nam	CC.11	291,15	10.627.026	
16	Khu vực xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú	CC.13	193,2	2.956.075	
17	Khu vực xã Bình Thạnh, xã An Thuận, xã An Quy, huyện Thạnh Phú	CC.15	472,35	16.532.261	
Tổng cộng			3.890,60	119.086.322	

IV. KHU VỰC CẤM VÀ TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CÁT

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm góc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
Sông Tiên						
1	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Bồn Thôn	ST.4	1	1141382	639520	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1141289	641327	
			3	1141218	641366	
			4	1141162	641307	
			5	1141042	641810	
			6	1140884	641836	
			7	1141219	639394	
2	Đoạn sông Tiên, xã An Khánh (khu vực cầu Rạch Miễu)	ST5	1	1141092	642630	Cấm để bảo vệ an toàn cầu Rạch Miễu
			2	1142156	646235	
			3	1143490	650062	
			4	1142999	652858	
			5	1142388	652680	
			6	1142613	650322	
			7	1142089	647640	
			8	1140910	642634	
3	Đoạn sông có cảng Giao Long	ST.7	1	1141060	656124	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng Giao Long
			2	1140565	656856	
			3	1140333	657377	
			4	1139768	656998	
			5	1140531	655766	
4	Đoạn sông nhánh Bắc cù lao Tam Hiệp	ST.9	1	1139496	661746	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1138560	663165	
			3	1138434	663052	
			4	1139305	661874	
			5	1139347	661686	
5	Đoạn sông nhánh Đông cù lao Tam Hiệp	ST.11	1	1136921	666291	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1136318	666955	
			3	1136270	666896	
			4	1136800	666222	
6	Đoạn sông Cửa Đại có cảng cá Bình Đại	ST.16	1	1129197	687526	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng cá Bình Đại
			2	1128149	689826	
			3	1127108	689353	
			4	1128311	687083	

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
			2	1130087	666207	
			3	1129848	666051	
			4	1130481	665136	
Sông Hàm Luông						
7	Thuộc xã Tân Phú, huyện Châu Thành và xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách	HL.1	1	1135902	625387	Vùng tạm cấm do có phà Tân Phú
			2	1136638	625840	
			3	1136229	626223	
			4	1135701	625663	
8	Đoạn sông nhánh Nam cù lao Cái Gà xã Long Thới, huyện Chợ Lách	HL.3	1	1133547	628940	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1132657	630633	
			3	1132452	630560	
			4	1133342	628785	
9	Đoạn sông thuộc xã Bình Phú, thành phố Bến Tre và xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc	HL.5	1	1132316	645145	Cấm để bảo vệ cầu Hàm Luông
			2	1132742	645465	
			3	1131198	646835	
			4	1130773	646203	
10	Đoạn sông khu vực Tây cù lao Lan	HL.6	1	1126851	649068	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1126943	649339	
			3	1123713	650281	
			4	1123773	650157	
11	Khu vực Bắc cù lao Đất	HL.12	1	1107469	667521	Cấm để bảo vệ an toàn cấp điện ngầm 22KV ra cù lao Đất
			2	1108381	668256	
			3	1108181	668583	
			4	1107136	667752	
12	Khu vực bến phà Mỹ An - An Đức	HL.14	1	1105313	667339	Cấm để bảo vệ an toàn bến phà
			2	1106914	670097	
			3	1106369	671050	
			4	1104972	668724	
13	Khu vực cảng Ba Tri	HL.18	1	1103707	675864	Cấm để bảo vệ an toàn khu cảng Ba Tri
			2	1102829	679156	
			3	1100231	678620	
			4	1101383	675120	
Sông Cổ Chiên						
14	Đoạn sông nhánh Tây Bắc cù lao Phú Đa	CC.1	1	1134949	615022	Cấm do lòng sông nhỏ hẹp
			2	1134632	615822	
			3	1134182	615772	

STT	Tên vùng cấm và tạm thời cấm	Ký hiệu trên bản đồ	Điểm gốc	Tọa độ VN 2000, múi 6 độ		Lý do cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác cát
				X (m)	Y (m)	
			4	1134093	614198	
			5	1134314	614251	
			6	1134302	615704	
			7	1134764	615002	
15	Đoạn sông nhánh khu bảo tồn ốc Gạo, huyện Chợ Lách	CC.3	1	1134615	615885	Cấm để bảo vệ an toàn khu bảo tồn sinh thái ốc Gạo
			2	1133056	619609	
			3	1132841	619226	
			4	1134182	615832	
			2	1107305	647560	
			3	1107275	647295	
			4	1107834	646320	
			5	1107910	646161	
16	Khu vực cầu Cổ Chiên	CC.10	1	1110174	642827	Cấm để bảo vệ an toàn cầu chính Cổ Chiên
			2	1108878	644204	
			3	1108218	643630	
			4	1109633	642333	
17	Khu vực cảng cá Thạnh Phú	CC.16	1	1089342	671308	Cấm để bảo vệ an toàn cảng cá
			2	1088737	672105	
			3	1088118	671412	
			4	1088767	670742	

Ghi chú:

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương

án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXIII
PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC MẶT TỈNH BẾN TRE
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chức năng nguồn nước	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT	
					Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
I	Nguồn nước liên tỉnh					
1	Sông Tiền	Biển Đông				
1.1	Sông Tiền đoạn 1: Từ ranh giới giữa huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long với huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre tới điểm phân nước sang sông Hàm Luông		12,5	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
1.2	Sông Tiền đoạn 2: Từ điểm phân nước sang sông Hàm Luông ra tới Biển Đông		35	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
2	Sông Cổ Chiên	Biển Đông	94	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
II	Nguồn nước nội tỉnh					
1	Sông Hàm Luông	Biển Đông	74			
1.1	Đoạn sông Hàm Luông 1: Từ điểm phân lưu sông Tiền vào đến ranh giới mặn 4‰ tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre		15	SH-SXNN-GTT	B	B
1.2	Đoạn sông Hàm Luông 2: Từ ranh giới mặn 4‰ tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ra tới Biển Đông		59	SXNN-GTT	B	B
2	Sông Lân	Sông Hàm Luông	15	SH-SXNN-GTT	B	B
3	Sông Ba Lai	Sông Tiền	71	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
4	Sông Bến Tre	Sông Hàm Luông	13	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
5	Sông Giồng Trôm	Sông Hương Diêm	15	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B

TT	Nguồn nước	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chức năng nguồn nước	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT	
					Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
6	Sông Hương Diễm	Kênh Giao Hoà	19	SH-SXNN-GTT	B	B
7	Rạch Vàm Nước Trong	Sông Hàm Luông	11	SH-SXNN-GTT	B	B
8	Rạch Cái Quao	Sông Hàm Luông	13	SH-SXNN-GTT	B	B
9	Rạch An Bình	Rạch Cái Quao	10	SH-SXNN-GTT	B	B
10	Sông Mỏ Cà - Thom	Sông Cổ Chiên	23	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
11	Sông Băng Cung	Sông Hàm Luông	32	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
12	Rạch Muong Đào	Sông Hàm Luông	10	SH-SXNN-GTT	B	B
13	Rạch Ba Tri	Sông Hàm Luông	20	SH-SXNN-GTT	B	B
14	Rạch Cừ	Sông Băng Cung	2	SH-SXNN-GTT	B	B
15	Sông Vũng Luông	Sông Ba Lai	16	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
16	Sông Cống Bể	Biển	8	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B
17	Rạch Eo Lói	Sông Cổ Chiên	11	SXNN-SXCN-GTT	B	B
18	Rạch Khém Thuyền	Sông Cổ Chiên	14	SH-SXNN-SXCN-GTT	B	B

Ghi chú: Phân vùng chức năng nguồn nước mặt tỉnh Bến Tre phải phù hợp với Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục XXIV
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN
ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
I	GIAO THÔNG		
1	ĐT.882	Huyện Mỏ Cày Bắc	Nâng cấp đường hiện hữu và đầu tư xây dựng ĐT.882 đoạn nối dài
2	ĐT.883	Huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri	Đầu tư xây dựng ĐT.833 đoạn nối dài
3	ĐT.DK.01	Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri	Xây dựng mới
4	ĐT.DK.02	Huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
5	ĐT.DK.03	Huyện Châu Thành, thành phố Bến Tre	Xây dựng mới
6	ĐT.DK.04	Huyện Giồng Trôm, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
7	ĐT.DK.05	Huyện Bình Đại, huyện Giồng Trôm, huyện Mỏ Cày Nam	Xây dựng mới
8	ĐT.DK.06	Huyện Chợ Lách, huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Mỏ Cày Nam, huyện Thạnh Phú	Xây dựng mới
9	ĐT.DK.07	Huyện Châu Thành, huyện Bình Đại	Xây dựng mới
10	ĐT.DK.08	Huyện Mỏ Cày Nam, huyện Giồng Trôm, huyện Bình Đại	Xây dựng mới
11	ĐT.DK.09	Huyện Châu Thành, huyện Mỏ Cày Bắc	Xây dựng mới
12	ĐT.DK.10	Huyện Bình Đại	Xây dựng mới
13	Nâng cấp các tuyến đường trọng yếu	Trên địa bàn các huyện	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới
II	QUỐC PHÒNG - AN NINH		
1	Xây dựng căn cứ chiến đấu	Huyện Giồng Trôm	Xây mới
2	Xây dựng căn cứ Hậu cần kỹ thuật	Huyện Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc	Xây mới
3	Xây dựng Hải đội dân quân thường trực	Huyện Ba Tri	Xây mới

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
4	Xây dựng hạ tầng PCCC và CNCH	Các địa phương trong tỉnh	Nâng cấp, xây mới
III	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
1	Khu CNTT và chuyển đổi số tỉnh Bến Tre (tham gia vào chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung)		Xây mới
2	Đầu tư, phát triển Trung tâm Khoa học và Công nghệ		Xây mới
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT trên địa bàn tỉnh	Thành phố, thị xã và huyện trên địa bàn	Đầu tư CSVC
2	Xây mới cơ sở 1 trường Cao đẳng Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
V	Y TẾ		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
2	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Huyện Ba Tri	Xây mới
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre	Thành phố Bến Tre	Xây mới
4	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
5	Bệnh viện y học cổ truyền	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp cơ sở vật chất
6	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Bến Tre	Xây mới
7	Bệnh viện sản nhi	Thành phố Bến Tre	Xây mới
8	Bệnh viện ung bướu	Thành phố Bến Tre	Xây mới
9	Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình	Thành phố Bến Tre	Xây mới
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO		
1	Bảo tàng tỉnh	Thành phố Bến Tre	Xây mới
2	Thư viện tỉnh	Thành phố Bến Tre	Xây mới
3	Nhà thi đấu thể thao đa năng	Thành phố Bến Tre	Xây mới
VII	THỦY LỢI, ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU		
1	Đê ven sông Tiền	Huyện Châu Thành	Xây mới và nâng cấp
2	Đê bờ Bắc sông Hàm Luông	Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Ba Tri	Xây mới và nâng cấp
3	Đê bao ven sông Ba Lai	Bình Đại, Giồng Trôm	Nâng cấp
4	Đê bờ Nam sông Hàm Luông	Mỏ Càyl Bắc, Thạnh Phú, Mỏ Càyl Nam, Chợ Lách	Xây mới và nâng cấp
5	Đê bao ven sông Cỏ Chiên	Chợ Lách, Mỏ Càyl Bắc	Xây mới và nâng cấp

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
6	Đê biển Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri	Thạnh Phú, Bình Đại, Ba Tri	Xây mới và nâng cấp
7	Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi tỉnh Bến Tre	Các huyện, thành phố	Xây mới và nâng cấp
8	Dự án cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng		
9	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, Cả Ráng Sâu, Ba Lai	Ba Tri, Thạnh Phú, Giồng Trôm	Xây mới
10	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc, Nam Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Các địa phương trong tỉnh	Xây mới
11	Dự án hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	Ba Tri, Thạnh Phú và Bình Đại	Xây mới
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng	Huyện Chợ Lách	Xây mới
13	Nạo vét hệ thống kênh trục, kênh cấp I, kênh cấp II, III và kênh nội đồng	Các địa phương trong tỉnh	
14	Xây dựng các tuyến kè phòng chống sạt lở ven biển, sạt lở trên các tuyến sông, rạch, kênh thủy lợi	Tỉnh Bến Tre	Xây mới
VIII	PHÁT TRIỂN NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP		
1	Mở rộng vùng chuyên canh trồng dừa		
2	Mở rộng vùng chuyên canh trồng cây kiếng		
3	Đề án “Phát triển Cây giống và Hoa kiếng Chợ Lách” để hỗ trợ ngành cây giống hoa kiếng Bến Tre mà cụ thể là Chợ Lách trở thành trung tâm (vùng) cây giống và hoa kiếng mang tầm quốc gia		
4	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu trên vùng đất bị ảnh hưởng của hạn và xâm nhập mặn, giai đoạn 2021 - 2030 (Giai đoạn II)		
5	Hỗ trợ hộ nông dân sản xuất nhỏ chuyển đổi sang mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất an toàn kết hợp du lịch sinh thái giai đoạn 2021 - 2026		
6	Chuyển đổi nuôi thủy sản nước lợ		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
	bền vững giai đoạn II		
7	Nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Bến Tre trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2022 - 2030		
8	Phát triển trung tâm đầu mối sản xuất nông nghiệp tỉnh Bến Tre, gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu		
9	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng sản xuất tôm giống tập trung	Huyện Bình Đại	
10	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Giống và Hoa kiểng tỉnh Bến Tre		
IX	NĂNG LƯỢNG		
IX.1	TBA 500kV		
1	Trạm biến áp 500kV Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	Xây mới
IX.2	TBA 220kV		
1	Mỏ Cà		Nâng công suất
2	Bình Đại		Xây mới, nâng công suất
3	Thạnh Phú		Xây mới, nâng công suất
IX.3	TBA 110kV		
1	Bình Thạnh		Nâng công suất
2	Giồng Trôm		Nâng công suất
3	Chợ Lách		Nâng công suất
4	An Hiệp		Xây mới
5	Phú Thuận		Xây mới, lắp máy 2
6	Thanh Tân		Xây mới
7	Thạnh Phước		Xây mới, lắp máy 2
8	Bảo Thạnh		Xây mới, lắp máy 2
9	Thạnh Phong		Xây mới, lắp máy 2
10	Ba Tri		Thay máy 1
11	Phong Năm		Xây mới
12	Phước Long		Xây mới
13	Lộc Thuận		Xây mới
14	Hương Mỹ		Xây mới
15	Giao Long		Nâng công suất
IX.4	Đường dây 500 kV		
1	Đường dây Bến Tre - Mỹ Tho		Xây mới

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nội dung
	(tỉnh Tiền Giang)		
IX.5	Đường dây 220 và 110 kV		
1	Các đường dây 220 kV		Xây mới và cải tạo
2	Các đường dây 110 kV		Xây mới và cải tạo
X	BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
1	Thành lập thí điểm khu Bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững du lịch sinh thái và Trung tâm tri thức về phát triển du lịch sinh thái tại đồng bằng sông Cửu Long	Thành phố Bến Tre và 03 huyện ven biển	Xây mới
2	Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ cảnh quan Thạnh Phú	Huyện Thạnh Phú	Nâng cấp
3	Đầu tư nâng cấp và phát triển Khu bảo vệ loài - sinh cảnh Vàm Hồ	Huyện Ba Tri, Bình Đại và Giồng Trôm	Nâng cấp
XI	VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ		
1	Đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số tỉnh		
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh		
3	Phát triển toàn diện hệ thống phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre trong kỷ nguyên số		
4	Thành lập Khu công nghệ thông tin chuyển đổi số Bến Tre		
XII	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp
2	Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật	Thành phố Bến Tre	Nâng cấp
XIII	CÔNG NGHIỆP (ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐẾN HÀNG RÀO KCN, CCN)		
1	Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các KCN theo quy hoạch		Xây mới
2	Đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào các CCN theo quy hoạch		Xây mới

*** Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các chương trình, công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục đầu tư và phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đúng cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến

Tre tại Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

Phụ lục XXV
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
I	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	
1	Xây dựng, phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm chủ lực của Bến Tre	
2	Dự án phát triển hệ thống canh tác lúa - tôm hiệu quả bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	
3	Dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao đảm bảo theo tiêu chuẩn VietGap hoặc GlobalGap; sản xuất nông nghiệp hữu cơ (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản)	
4	Dự án trồng rừng và bảo vệ đa dạng sinh học	
5	Dự án phát triển nông nghiệp đô thị	
6	Dự án xây dựng mô hình vườn sinh thái kết hợp du lịch miệt vườn	
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn bền vững và kết hợp du lịch sinh thái	
II	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	
1	Dự án phát triển công nghiệp năng lượng: Sản xuất điện gió, điện khí, điện sinh khối...	
2	Thu hút đầu tư sản xuất Hydro xanh, Amoniac xanh: Xây dựng 02 dự án nhà máy sản xuất Hydro xanh Bến Tre tại khu vực xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri và xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	
3	Dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp của tỉnh: cơ khí, điện, điện tử, sản xuất lắp ráp thiết bị,...	
4	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp	
5	Dự án phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản	
III	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
1	Xây dựng trung tâm đầu mối trái cây và rau màu (dừa và các sản phẩm liên quan): phân loại, lưu trữ, sấy, đông lạnh, nước ép, đóng hộp (Châu Thành, Bến Tre)	
2	Xây dựng các dự án du lịch sinh thái nông nghiệp	
3	Xây dựng đầu tư phát triển du lịch vùng các xã ven sông Tiền, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
4	Xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị	
5	Xây dựng trung tâm dịch vụ, du lịch đa năng	
6	Xây dựng trung tâm logistics tại các cảng biển: Bình Đại, khu bến Thạnh Phú, khu bến Hàm Luông, khu bến Giao Long	
7	Xây dựng các trung tâm logistics tại các khu, cụm công nghiệp	
8	Xây dựng các kho xăng dầu và khí đốt	
9	Đầu tư xây dựng chợ đầu mối hoa cây kiểng	
10	Dự án phát triển du lịch văn hóa và du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch biển	
11	Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ truyền thống trên địa bàn	
12	Dự án phát triển thương mại và du lịch các huyện ven biển Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú	
IV	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	
1	Phát triển các khu đô thị ở thành phố và các huyện của Bến Tre: - Thành phố Bến Tre: 19 khu đô thị - Huyện Châu Thành: 03 khu đô thị - Huyện Ba Tri: 02 khu đô thị - Huyện Bình Đại: 04 khu đô thị - Huyện Mỏ Cày Nam: 03 khu đô thị - Huyện Mỏ Cày Bắc: 02 khu đô thị - Huyện Chợ Lách: 01 khu đô thị - Huyện Thạnh Phú: 02 khu đô thị - Huyện Giồng Trôm: 01 khu đô thị	
V	DỰ ÁN XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ RÁC THẢI	
1	Dự án xử lý rác thải tập trung cấp tỉnh	
2	Dự án xử lý nước thải đô thị	
VI	DỰ ÁN XÂY DỰNG NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ	
1	Dự án xây dựng công viên nghĩa trang	
2	Dự án xây dựng nhà tang lễ	
VII	DỰ ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	
1	Rừng phòng hộ ven biển	
2	Đầu tư phát triển cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về giống, gen cây Dừa tỉnh Bến Tre	Nâng cấp
VIII	DỰ ÁN Y TẾ	
1	Dự án cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập	
IX	DỰ ÁN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	

TT	Tên công trình, dự án	Ghi chú
1	Dự án đầu tư xây dựng các trường mầm non tư thục chất lượng cao	
2	Dự án đầu tư xây dựng các trường tiểu học, THCS và THPT tư thục	
3	Dự án tham gia đào tạo nghề nghiệp của các cơ sở GDNN ngoài công lập có đủ điều kiện đào tạo nghề	
X	DỰ ÁN VĂN HÓA, THỂ THAO	
1	Dự án xây dựng công viên văn hóa, du lịch và vui chơi giải trí	
2	Dự án xây dựng trung tâm chiếu phim tư nhân	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các chương trình, công trình, dự án nêu tại Phụ lục số XXIV và XXV sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục đầu tư và phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đúng cam kết của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tại Văn bản số 6937/UBND-TH ngày 10 tháng 11 năm 2023 và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

Phụ lục XXVI
DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẾN TRE
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
Kèm theo Quyết định số 1399 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh	1:500.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1:50.000
2.2	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
2.3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:50.000
2.4	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000
2.5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ công lập, an sinh xã hội)	1:50.000
2.6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Giao thông vận tải; cấp nước sạch; thoát nước mưa; thủy lợi)	1:50.000
2.7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
2.8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
2.9	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:50.000
2.10	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
2.11	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1:50.000
2.12	Bản đồ hiện trạng phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:50.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	
6.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa và thể thao; giáo dục - đào tạo)	1:50.000
6.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ; khoa học công nghệ; an sinh xã hội)	1:50.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	

STT	Tên bản đồ, sơ đồ	Tỷ lệ
7.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Giao thông vận tải, cấp nước sạch; thoát nước mưa, thủy lợi)	1:50.000
7.2	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Cấp điện và năng lượng; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
7.3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Thoát nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang)	1:50.000
8	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
9	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
11	Sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000
12	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện	1:50.000
13	Sơ đồ chuyên đề	
13.1	Sơ đồ phương án phát triển khu cụm công nghiệp	1:50.000
13.2	Sơ đồ phương án phát triển lâm, nông nghiệp và thủy sản	1:50.000
14	Sơ đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của tỉnh	1:50.000